ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**
Số: 71 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 01 tháng 3 năm 2019*

BÁO CÁO

Đánh giá tình hình quyết toán NSNN năm 2017, công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018, tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2018 và triển khai dự toán NSNN năm 2019, tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2019

Thực hiện theo Công văn số 1398/UBTCNS14 ngày 12/02/2019 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội về việc làm việc với Đoàn giám sát.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo về tình hình quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017, công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 và đánh giá tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2018, triển khai dự toán NSNN năm 2019 như sau:

PHẦN I. BÁO CÁO VỀ QUYẾT TOÁN NSNN NĂM 2017

1. Đánh giá việc ban hành và thực hiện các chính sách tài khóa trong năm 2017

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 *(Luật Ngân sách nhà nước năm 2015)*; Nghị định của Chính phủ và các văn bản của Bộ, ngành Trung ương, địa phương đã ban hành các quy định như sau:

- *Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ điều tiết nguồn thu giữa các cấp ngân sách:* Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh (HĐND tỉnh); Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND tỉnh) về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020.

- *Định mức phân bổ chi thường xuyên:* Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh; Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020.

- *Định mức phân bổ chi đầu tư phát triển:* Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 02/7/2016 của HĐND tỉnh; Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 04/10/2016 của UBND tỉnh quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn Ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020.

Căn cứ theo Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 01/01/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017, các Chỉ thị của

Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn, công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính liên quan đến thực hiện chính sách tài khóa, Ủy ban nhân dân tỉnh đã kịp triển khai trên địa bàn tỉnh kịp thời và báo cáo về Bộ Tài chính đúng quy định.

II. Về trình tự, thủ tục quyết toán

Thực hiện Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm; Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm,

Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 29/3/2018 quy định thời gian Quyết định, phê chuẩn và biểu mẫu lập các báo cáo kế hoạch tài chính 5 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm địa phương, kế hoạch tài chính- ngân sách nhà nước 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, quyết toán ngân sách địa phương hằng năm của Ủy ban nhân dân các cấp; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 13/8/2018 quy định thời gian gửi báo cáo và lập các biểu mẫu báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, quyết toán ngân sách địa phương hằng năm đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và ngân sách các cấp.

Địa phương đã thực hiện quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 đảm bảo theo quy định, trong đó, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và ngân sách các cấp ở địa phương nhìn chung đã thực hiện báo cáo quyết toán, cơ quan tài chính các cấp thực hiện xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm 2017 theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính, Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

III. Về quyết toán thu NSNN

1. Báo cáo quyết toán thu NSNN

Tổng thu NSNN trên địa bàn là 6.945,4 tỷ đồng, đạt 103,7% dự toán, giảm 3,2% so với thực hiện năm 2016. Nếu loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê

đất: 144,3 tỷ đồng *(năm 2016 ghi thu, ghi chi tiền thuê đất: 670,8 tỷ đồng)* thì tổng thu NSNN trên địa bàn là 6.801,1 tỷ đồng, đạt 101,5% dự toán, tăng 4,5% so với thực hiện năm 2016, bao gồm:

- Thu nội địa: 6.184 tỷ đồng, đạt 103,9% so dự toán, giảm 0,2% so với thực hiện năm 2016. Nếu loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất: 144,3 tỷ đồng *(năm 2016 ghi thu, ghi chi tiền thuê đất: 670,8 tỷ đồng)* thì thu nội địa là 6.039,7 tỷ đồng, đạt 101,5% dự toán, tăng 9,3% so với thực hiện năm 2016.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 761,4 tỷ đồng, đạt 101,5% so dự toán, giảm 17,3% so với thực hiện năm 2016.

(Chi tiết theo biểu 01)

2. Đánh giá công tác xây dựng và giao dự toán thu NSNN năm 2017

Năm 2017 là năm đầu triển khai Luật NSNN năm 2015 và cũng là năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020, nên có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương giai đoạn 2016-2020. Nền kinh tế của tỉnh phát triển ổn định, xuất nhập khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ thuận lợi cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Công tác thu ngân sách của tỉnh Tây Ninh luôn có sự quan tâm, chỉ đạo của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế; sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân; sự điều hành quyết liệt UBND tỉnh, huyện, thành phố; sự nỗ lực vượt qua khó khăn, thách thức của các doanh nghiệp; sự phối hợp chặt chẽ, nỗ lực của các sở, ngành.

Công tác xây dựng dự toán năm 2017 được căn cứ vào cơ chế chính sách như: Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 02/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 91/2016/TT-BTC ngày 24/6/2016 của Bộ Tài chính, Công văn số 2556/TCT-DT ngày 09/6/2016 của Tổng cục Thuế về việc xây dựng dự toán thu ngân sách và hoàn thuế GTGT năm 2017. Tiếp tục triển khai thực hiện Luật số 71/QH13 ngày 26/11/2014; Nghị quyết 888a/2015/UBTVQH13; Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13; Luật số 106/2016/QH13; Luật ngân sách nhà nước, Luật phí và lệ phí; ... đảm bảo được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về thu ngân sách nhà nước.

Bên cạnh đó công tác xây dựng và giao dự toán thu NSNN năm 2017 cũng gặp một số khó khăn như: một số doanh nghiệp do yếu tố môi trường di chuyển nhà máy từ địa bàn kinh tế khó khăn đến địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn (các huyện biên giới) để hưởng ưu đãi thuế nên thuế phát sinh không đạt so với dự kiến đầu năm ảnh hưởng thu nhiều nhất là lĩnh vực thu từ công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (CTN, DV NQD).

Kinh tế vẫn còn tiếp tục đối mặt với những khó khăn, thách thức, nắng nóng kéo dài, dịch khảm lá cây mì, năng suất sản xuất nông nghiệp giảm mạnh, giá cả hàng nông sản giảm ở mức thấp; sản xuất, chế biến, kinh doanh của doanh nghiệp và

người dân đều bị ảnh hưởng, mặt khác do ảnh hưởng ô nhiễm môi trường một số nhà máy chế biến mì hoạt động cầm chừng do phải nâng cấp sửa chữa XDCB hoặc di chuyển nhà máy ra vùng nông thôn nên thuế phát sinh không đạt so với dự kiến đầu năm ảnh hưởng thu nhiều nhất là lĩnh vực thu từ CTN, DV NQD.

3. Công tác quản lý thu NSNN năm 2017 tại địa phương

3.1. Các khoản thu vượt hoặc giảm so dự toán

a) Thu nội địa

* Có 09/17 khoản thu tăng so với dự toán, gồm:

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 129,9% dự toán, tăng 44,3% so cùng kỳ, nguyên nhân đạt khá là do có ghi thu, ghi chi tiền thuê đất là 47,7 tỷ đồng và 08 doanh nghiệp hết thời gian hưởng ưu đãi miễn thuế nên số thu thuế TNDN phát sinh tăng so với dự toán.

- Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 128,3% dự toán, tăng 10,8% so với cùng kỳ.

- Thuế thu nhập cá nhân đạt 102% dự toán, tăng 20,8% so cùng kỳ.

- Thu phí, lệ phí đạt 103,5% dự toán, tăng 16,8% so cùng kỳ.

- Thu tiền sử dụng đất đạt 235% dự toán, do có ghi thu, ghi chi tiền thuê đất: 144,3 tỷ đồng *(năm 2016 ghi thu, ghi chi tiền thuê đất: 670,8 tỷ đồng)*, giảm 25,3% so cùng kỳ, nguyên nhân tăng chủ yếu do các huyện, thành phố có phát sinh thu chuyển mục đích sử dụng đất của người dân; đẩy mạnh thu nợ đến hạn; có thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất thổ cư.

- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước đạt 126,6% dự toán, giảm 63,2% so cùng kỳ, nguyên nhân tăng chủ yếu do có khoản ghi thu, ghi chi tiền thuê đất: 96,5 tỷ đồng.

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 104,6% dự toán, giảm 11,5% so cùng kỳ.

- Thu tại xã đạt 114,3% dự toán, tăng 24% so cùng kỳ.

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 121,9% dự toán, tăng 11,7% so cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu là do có phát sinh số nộp ngân sách theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính là 155,9 tỷ đồngvà trong quý IV năm 2017 Bộ Tài chính cho Công ty tăng doanh số phát hành vé từ 80 tỷ đồng lên 90 tỷ đồng, tăng 10 tỷ đồng/kỳ nên số nộp ngân sách tăng.

* Có 8/17 khoản thu giảm so với dự toán, gồm:

- Thu từ DNNN Trung ương đạt 95,4% so với dự toán, tăng 19,1% so với cùng kỳ: do giá mủ cao su mấy năm liền ở mức thấp nên các Công ty cao su thanh lý một số vườn cây lâu năm, đang tái canh, dẫn đến nguyên liệu giảm, sản lượng tiêu thụ giảm, thuế giảm.

- Thu từ CTN và dịch vụ NQD đạt 89,9% so với dự toán, tăng 2,4% so với

cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu là do các doanh nghiệp kinh doanh bột mì tăng xuất khẩu, giảm tiêu thụ nội địa; các doanh nghiệp mua, bán hàng nông sản chưa qua chế biến thuộc đối tượng không phải kê khai nộp thuế.

- Thu khác ngân sách đạt 96,9% so với dự toán, tăng 17,7% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu do các khoản thu giảm như: thu từ nguồn tịch thu tài sản vi phạm pháp luật, thu phạt, thu hồi các khoản chi năm trước và các khoản thu khác.

- Thuế bảo vệ môi trường đạt 74,7% so dự toán, giảm 11,9% so với cùng kỳ.

- Thu từ DNNN địa phương đạt 85,8% so với dự toán, tăng 2,9% so với cùng kỳ;

- Lệ phí trước bạ đạt 94,6% so với dự toán, tăng 15,2% so với cùng kỳ;

- Thuế sử dụng đất nông nghiệp đạt 95,7% so với dự toán, giảm 26,2 % so với cùng kỳ;

- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế đạt 44,1% so với dự toán.

Nguyên nhân các khoản thu còn lại đạt thấp so với dự toán chủ yếu là do một số khó khăn như: kinh tế vẫn còn tiếp tục đối mặt với những khó khăn, thách thức; giá cả nông sản ở mức thấp, sản xuất chế biến kinh doanh của người dân, doanh nghiệp bị ảnh hưởng,... dẫn đến nguồn thu từ khu vực kinh tế nhà nước giảm mạnh;một số doanh nghiệp chưa chấp hành nghĩa vụ nộp thuế, nộp tiền thuê đất hoặc cố tình chiếm dụng, ngành thuế đã thông báo và tiến hành cưỡng chế để thu hồi.

b) Thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu: đạt 101,5% so dự toán, giảm 17,3% so với cùng kỳ. Nguyên nhân giảm so với cùng kỳ là do số máy móc thiết bị nhập khẩu tạo tài sản cố định của các dự án đầu tư trên địa bàn giảm.

3.2. Cơ cấu thu NSNN năm 2017

- Thu từ sản xuất kinh doanh (3.560/5.950 tỷ đồng) chiếm 59,83% tổng dự toán. Thu ngân sách năm 2017 là 3.753,941 tỷ đồng, chiếm 60,70% tổng thu ngân sách (6.183,967 tỷ đồng). Trong đó:

+ DNNN Trung ương (470/5.950 tỷ đồng), chiếm 7,90% tổng dự toán. Thu NS năm 2017 là 448,212 tỷ đồng, chiếm 7,25% tổng thu ngân sách.

+ DNNN Địa phương (167/5.950 tỷ đồng), chiếm 2,81% tổng dự toán. Thu NS năm 2017 là 143,339 tỷ đồng, chiếm 2,32% tổng thu ngân sách.

+ DN có vốn ĐTNN (327/5.950 tỷ đồng), chiếm 5,50% tổng dự toán. Thu NS năm 2017 là 424,864 tỷ đồng, chiếm 6,87% tổng thu ngân sách.

+ Khu vực kinh tế NQD (1.336/5.950 tỷ đồng), chiếm 22,45% tổng dự toán. Thu NS năm 2017 là 1.201,032 tỷ đồng, chiếm 19,42% tổng thu ngân sách.

+ Thu từ Xổ số kiến thiết (1.260/5.950 tỷ đồng), chiếm 21,18% tổng dự toán. Thu NS năm 2017 là 1.536,494 tỷ đồng, chiếm 24,85% tổng thu ngân sách.

- **Thu từ đất** (335/5.950 tỷ đồng) chiếm 5,63% trong tổng dự toán. Thu NS năm 2017 là 530,984 tỷ đồng, chiếm 8,59% tổng thu ngân sách.

- **Thu từ phí, lệ phí và khác** (2.055/5.950 tỷ đồng) chiếm 34,54% trong tổng dự toán. Thu NS năm 2017 là 1.899,042 tỷ đồng, chiếm 30,71% tổng thu ngân sách.

3.3. Ưu điểm, tồn tại trong công tác thu NSNN

- Luôn có sự quan tâm, chỉ đạo của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế; sự chỉ đạo điều hành quyết liệt của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh, huyện, thành phố; sự nỗ lực vượt qua khó khăn, thách thức của các doanh nghiệp; sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ngành, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của toàn thể CBCC ngành Thuế Tây Ninh.

- Ngay từ đầu năm, Ủy ban nhân dân tỉnh kiện toàn Ban Chỉ đạo thu Ngân sách tỉnh năm 2018 nhằm tăng cường công tác phối hợp, kịp thời chỉ đạo trong xử lý vướng mắc và khai thác nguồn thu, chống thất thu ngân sách. Hàng tháng, tổ chức họp đánh giá tình hình, phân tích nguyên nhân tác động đến kết quả thu để đề ra nhiệm vụ, giải pháp, chỉ đạo tập trung quyết liệt cho mục tiêu thu ngân sách Nhà nước.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động người nộp thuế hiểu và thực hiện tốt chính sách pháp luật thuế của Nhà nước, đôn đốc nộp kịp thời số thuế phát sinh vào ngân sách nhà nước.

- Cục Thuế kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trong thực hiện nghĩa vụ thuế; tạo điều kiện cho người nộp thuế nắm bắt các thủ tục hành chính về thuế để thực hiện đầy đủ hồ sơ theo quy định, làm giảm chi phí cũng như thời gian đi lại trong việc thực hiện thủ tục hành chính thuế.

- Các ngành đã tích cực phối hợp triển khai đấu giá quyền sử dụng đất, ký hợp đồng thuê đất các khu đất có giá trị lớn.

Bên cạnh đó công tác quản lý thuế năm 2017 vẫn còn tồn tại như:

- Quy chế đối thoại đã được Bộ Tài chính ban hành từ năm 2004 nên có những nội dung còn hạn chế. Trong các cuộc hội nghị đối thoại chủ doanh nghiệp chưa thật sự quan tâm nên ít tham dự và ít phát biểu ý kiến, từ đó chất lượng hội nghị thường đạt kết quả không cao.

- Mặc dù ngành Thuế của tỉnh đã tập trung quản lý nợ thuế, triển khai quyết liệt thực hiện đúng, kịp thời các biện pháp cưỡng chế nợ thuế theo đúng quy định của luật quản lý thuế để thu hồi tiền nợ thuế vào NSNN nên tính đến ngày 31/12/2017 nếu loại trừ nợ khó thu thì tỷ nợ có khả năng thu (134,994 tỷ đồng) so với tổng thu ngân sách (6.183,967 tỷ đồng) chỉ chiếm 2,18%. Tuy nhiên nếu tổng nợ thuế thời điểm 31/12/2017 (374,344 tỷ đồng) so với tổng nợ thuế thời điểm 31/12/2016 (319,246 tỷ đồng) thì vẫn tăng 11,73%, là do một số doanh nghiệp chế biến hàng nông sản, sản xuất kinh doanh không hiệu quả, làm ăn thua lỗ, mất khả năng thanh

toán, bỏ địa chỉ kinh doanh không còn tồn tại nơi đăng ký kinh doanh, ngưng hoạt động nhưng không làm thủ tục, không thực hiện quy định về thuế do đó gặp khó khăn trong quá trình xử lý nợ thuế; Bên cạnh đó, tăng tiền phạt chậm nộp của các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, tăng bình quân: 3 tỷ đồng/tháng.

3.4. Đánh giá công tác quản lý của ngành thuế năm 2017

a) Kết quả kiểm tra, thanh tra:

Năm 2017, Tổng cục Thuế giao chỉ tiêu thanh tra thuế cho Cục Thuế Tây Ninh là 66 doanh nghiệp; giao chỉ tiêu kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế là 651 doanh nghiệp, trong đó:

- Thanh tra thuế: Kế hoạch thanh tra thuế năm 2017 là 66 doanh nghiệp, tính đến ngày 31/12/2017, đã ban hành 75 quyết định thanh tra, 75 quyết định xử lý (trong đó có 01 doanh nghiệp thanh tra do UBND tỉnh ban hành Quyết định thanh tra) đạt 113,64% so với kế hoạch giao. Tổng số tiền truy thu và phạt thuế là 41,153 tỷ đồng, bình quân 1 cuộc là 0,548 tỷ đồng; giảm lỗ qua thanh tra 252,179 tỷ đồng.

- Kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế: Kế hoạch kiểm tra thuế tại DN năm 2017 là 651 DN. Tính đến ngày 31/12/2017, đã ban hành 691 quyết định kiểm tra thuế, ban hành 685 quyết định xử lý, so với kế hoạch năm 2017 đạt 105,22%. Tổng số tiền truy thu và phạt thuế là 24,304 tỷ đồng, bình quân 1 cuộc là 0,035 tỷ đồng; giảm lỗ qua kiểm tra 92,605 tỷ đồng; giảm khấu trừ 12,417 tỷ đồng.

b) Công tác quản lý nợ thuế:

- Tổng số nợ thuế đến 31/12//2017: 374,344 tỷ đồng; bao gồm:

+ Nợ khó thu: 239,350 tỷ đồng;

+ Nợ có khả năng thu: 134,994 tỷ đồng, so với số thu NSNN năm 2017 (6.183,967 tỷ đồng) là 2,18%.

- Nợ không có khả năng thu tại thời điểm cuối năm 2016; 2017; 2018:

+ Năm 2016: 219,620 tỷ đồng.

+ Năm 2017: 239,350 tỷ đồng.

+ Năm 2018: 274,705 tỷ đồng.

* Nguyên nhân tăng, giảm nợ đọng

- Một số doanh nghiệp đang hoạt động, quy mô kinh doanh lớn có số nợ thuế lớn cố tình chiếm dụng tiền thuế, như: Cty TNHH Sinh Thành: 6,489 tỷ đồng; Cty TNHH TM XNK Tân Hưng: 2,602 tỷ đồng; Cty TNHH TMDVSX Đồng Nguyễn: 9,538 tỷ đồng,...

- Một số doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, mất khả năng thanh toán; có doanh nghiệp tự nghỉ, bỏ địa chỉ kinh doanh chuyển đi nơi khác … cụ thể như: Công ty TNHH Thương mại Thuận Quý: 1,871 tỷ đồng; Công ty TNHH Doo Sol Vina:

3,995 tỷ đồng; Công ty CP Xây dựng Tây Ninh: 3,372 tỷ đồng; Công ty CP Cao su Hưng Phát: 2,022 tỷ đồng; Công ty TNHH Phát Hưng: 2,390 tỷ đồng; Cty TNHH MTV ĐT XNK Kim Long: 9,936 tỷ đồng; Công ty TNHH Phú Hưng: 6,194 tỷ đồng,…

3.5. Báo cáo tình hình kết dư ngân sách địa phương năm 2017

Kết dư ngân sách địa phương năm 2017: 415,292 tỷ đồng, giảm 19,9% so với kết dư ngân sách năm 2016 (415,292/518,721), giảm 25,3% so với kết dư NSĐP năm 2015 (415,292/556,312).

IV. Về quyết toán chi NSNN

1. Báo cáo quyết toán chi NSNN năm 2017

(Chi tiết theo biểu số 02)

Tổng chi NSĐP 8.616,296 tỷ đồng đạt 123,2% so dự toán trung ương giao, đạt 122,4% so dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 5,3% so với cùng kỳ. Nếu loại trừ chi chuyển nguồn và chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách thì tổng chi ngân sách địa phương là 7.167,483 tỷ đồng, đạt 102,5% so dự toán trung ương giao, đạt 101,8% dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 3,7% so cùng kỳ; Cụ thể như sau:

a) Chi đầu tư phát triển: 2.369,695 tỷ đồng, đạt 112,9% so dự toán trung ương giao, tăng 10,4% so dự toán HĐND tỉnh giao, số tăng tuyệt đối là 222,846 tỷ đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư XDCB: 2.219,598 tỷ đồng, đạt 105,7% so dự toán trung ương giao, đạt 104,9% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 23,7% so cùng kỳ; nguyên nhân tăng so dự toán được giao chủ yếu do có giải ngân từ nguồn chi chuyển nguồn năm 2016 sang.

- Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất: 82,096 tỷ đồng, đạt 273,7% so dự toán HĐND tỉnh giao, số tăng tuyệt đối: 52,096 tỷ đồng chủ yếu là do các huyện, thành phố chi trích lập Quỹ từ số tăng thu tiền sử dụng đất so dự toán năm 2017.

- Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh tăng 68 tỷ đồng do địa phương rà soát, điều chỉnh, cân đối nguồn ngân sách cấp tỉnh cuối năm bổ sung Quỹ để đảm bảo đủ vốn điều lệ theo quy định.

b) Chi thường xuyên: 4.707,076 tỷ đồng, tăng 0,9% so dự toán HĐND tỉnh giao, số tăng tuyệt đối: 43,925 tỷ đồng, trong đó có một số khoản chi vượt và đạt thấp so dự toán giao, chủ yếu sau:

* Các khoản chi vượt dự toán

- Sự nghiệp kinh tế: 625,433 tỷ đồng, tăng 4,6%, số tăng tuyệt đối: 27,533 tỷ đồng, chủ yếu do có bổ sung kinh phí để thực hiện công tác bảo trì đường bộ.

- Chi sự nghiệp Y tế: 482,957 tỷ đồng, tăng 0,4%, tăng tuyệt đối là 1,757 tỷ đồng.

- Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ: 24,593 tỷ đồng, tăng 6%, tăng tuyệt đối là 1,393 tỷ đồng (chủ yếu do bổ sung từ nguồn điều chỉnh giảm dự toán còn thừa của các đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ khoa học theo kế hoạch năm 2017).

- Chi đảm bảo xã hội: 293,281 tỷ đồng, tăng 39,3%, số tăng tuyệt đối 82,671 tỷ đồng, chủ yếu do: được thành phố Hà Nội hỗ trợ (3 tỷ đồng) thực hiện các nhiệm vụ an sinh xã hội; chi ủy thác chi Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm cho các đối tượng chính sách (14,782 tỷ đồng); thực hiện chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật trên địa bàn theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 và Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ (60,295 tỷ đồng),... từ nguồn dự phòng, kết dư ngân sách,... của địa phương.

- Chi an ninh, quốc phòng: 327,759 tỷ đồng, tăng 21,2%, tăng tuyệt đối 57,439 tỷ đồng, chủ yếu do trong năm phát sinh chi đảm bảo một số nhiệm vụ quan trọng, cần thiết như: chi diễn tập khu vực phòng thủ (nguồn NSTW bổ sung); chi từ nguồn dự phòng ngân sách để mua phương tiện phục vụ công tác chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, kinh phí phục vụ công tác phòng ngừa, đấu tranh phòng chống các loại tội phạm, tệ nạn xã hội,...; chi từ nguồn CCTL để chi phụ cấp, trợ cấp cho lực lượng dân quân tự vệ tăng thêm do tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP của Chính phủ,...

- Chi khác ngân sách: 45,813 tỷ đồng tăng 64,9%, tăng tuyệt đối là 18,034 tỷ đồng, chủ yếu do: chi hoàn trả các khoản thu năm trước do dự toán đầu năm chưa bố trí (11,2 tỷ đồng); hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các đơn vị ngành dọc cấp trên đóng trên địa bàn địa phương, ...;

* Các khoản chi đạt thấp so dự toán:

- Sự nghiệp môi trường: 87,846 tỷ đồng, giảm 3,2% tương ứng giảm 2,904 tỷ đồng, chủ yếu do cuối năm cấp tỉnh có điều chỉnh giảm để bù đắp hụt thu năm 2017.

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 1.834,070 tỷ đồng, giảm 5,7% so dự toán trung ương giao (tương ứng giảm 111,797 tỷ đồng), giảm 6,1% so dự toán HĐND tỉnh giao, (tương ứng giảm: 119,797 tỷ đồng), chủ yếu do các nguyên nhân sau:

+ Tỉnh Tây Ninh không còn xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc phạm vi áp dụng các chính sách theo Nghị định 116/2010/NĐ-CP theo quy định tại Công văn số 1458/UBND-VP135 ngày 31/12/2015 và Công văn số 1336/UBND-CSDT ngày 24/12/2016 của Ủy ban Dân tộc, nên địa phương dừng chi chế độ cho các đối tượng thụ hưởng kinh phí với tổng số tiền: 80,104 tỷ đồng, địa phương đã dành số tiền này để bổ sung nguồn cải cách tiền lương theo quy định;

+ Năm 2017 địa phương bị hụt thu nên đã thực hiện sắp xếp, cân đối lại ngân sách địa phương, trong đó có điều chỉnh giảm dự toán chi của một số đơn vị sự

nghiệp giáo dục, đào tạo để bù đắp hụt thu ngân sách cấp tỉnh, huyện, thành phố và bổ sung cho các nhiệm vụ chi thường xuyên khác với tổng số tiền 9,873 tỷ đồng;

+ Chi chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018 một số nội dung theo quy định: 21,591 tỷ đồng (kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, kinh phí tự chủ).

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 59,477 tỷ đồng, giảm 22,1% so dự toán HĐND tỉnh giao, giảm tuyệt đối là 16,883 tỷ đồng, chủ yếu do có điều chỉnh giảm dự toán chi kinh phí sửa chữa các công trình Núi Bà để điều chỉnh sang cho nhiệm vụ chi hỗ trợ công tác mặt trận ở Khu dân cư và bù đắp hụt thu ngân sách tỉnh năm 2017.

- Sự nghiệp phát thanh truyền hình: 26,771 tỷ đồng, giảm 6,2%, giảm so dự toán HĐND tỉnh giao, giảm tuyệt đối 1,779 tỷ đồng, chủ yếu do có điều chỉnh giảm dự toán không sử dụng hết để điều chỉnh, cân đối ngân sách năm 2017;

- Sự nghiệp thể dục thể thao: 29,269 tỷ đồng, giảm 4,1% so dự toán HĐND tỉnh giao, giảm tuyệt đối 1,261 tỷ đồng, chủ yếu do có điều chỉnh giảm dự toán không sử dụng hết để điều chỉnh, cân đối ngân sách năm 2017;

- Chi quản lý hành chính: 869,807 tỷ đồng, giảm 0,3% so dự toán HĐND tỉnh giao, giảm tuyệt đối là 2,278 tỷ đồng, nguyên nhân giảm chủ yếu do hủy dự toán còn dư do không sử dụng hết của một số đơn vị dự toán để bù đắp hụt thu ngân sách.

c) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia: 89,712 tỷ đồng, tăng 1,2% so dự toán HĐND tỉnh giao, tăng tuyệt đối: 1,062 tỷ đồng chủ yếu do có chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung thêm trong năm.

2. Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính

Từ khi triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP; Nghị định số 141/2016/NĐ-CP và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các đơn vị được giao quyền tự chủ về tài chính có những chuyển biến rõ nét về chất lượng và hiệu quả cụ thể như: Tăng cường công tác quản lý trong nội bộ, sử dụng có hiệu quả các nguồn thu, tiết kiệm chi, nhưng hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, nâng cao trách nhiệm của Thủ trưởng đơn vị và tăng cường sự giám sát của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong việc sử dụng biên chế, kinh phí hoạt động.

Kết quả về giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập (gọi tắt là đơn vị SNCL) thuộc tỉnh như sau: tính đến 31/12/2018 đã giao cơ chế tự chủ cho 100% đơn vị SNCL 111 đơn vị.

Trong đó:

+ Đơn vị SNCL tự bảo đảm toàn bộ chi phí: 13 đơn vị.

+ Đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi phí: 67 đơn vị.

+ Đơn vị SNCL ngân sách bảo đảm toàn bộ chi phí: 31 đơn vị.

*** Những khó khăn và nguyên nhân**

- Vẫn còn một số đơn vị do chỉ tiêu biên chế ít so với nhiệm vụ được giao, nên phải hợp đồng lao động thêm, trong khi kinh phí được giao chi thường xuyên thấp, nhưng phải chi trả cho hợp đồng lao động, nên chưa tiết kiệm được để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức, nhất là các đơn vị sự nghiệp giáo dục.

- Định mức khoán chi thấp và ổn định không đổi trong 3 năm (2017-2019) trong khi giá cả các mặt hàng phục vụ cho hoạt động thường xuyên của đơn vị tăng.

- Quản lý sử dụng các quỹ còn tình trạng chưa xây dựng mức trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ dự phòng ổn định thu nhập và quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, đồng thời chưa quy định cụ thể về đối tượng chi, mức chi.

- Nhiều đơn vị chưa nhận thức rõ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ, do vậy việc thực hiện tự chủ của các đơn vị vẫn mang tính hình thức, nên chưa khai thác hết được tiềm năng và thế mạnh của từng đơn vị để thúc đẩy tăng thu, tiết kiệm chi, tăng thu nhập cho cán bộ nhân viên.

- Bộ máy tổ chức quản lý tài chính và trình độ đội ngũ cán bộ tài chính kế toán của một số đơn vị sự nghiệp còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu trong công tác kế toán đơn vị sự nghiệp có thu.

3. Chi đầu tư XDCB

a) Việc hạch toán và sử dụng nguồn thu từ hoạt động sổ số kiến thiết tại địa phương năm 2017

Kế hoạch vốn đầu tư XDCB nguồn XSKT năm 2017 là 1.260 tỷ đồng, giải ngân 1.240,416 tỷ đồng, đạt 98,45% kế hoạch, cụ thể như sau:

- Cấp tỉnh quản lý: tổng kế hoạch vốn là 602,383 tỷ đồng, giải ngân 592,447 tỷ đồng, đạt 98,35% kế hoạch, gồm:

+ Trả nợ vay: tổng kế hoạch vốn là 19,2 tỷ đồng, giải ngân 19,2 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

+ Chuẩn bị đầu tư: tổng kế hoạch vốn là 9,711 tỷ đồng, giải ngân 6,057 tỷ đồng, đạt 62,37% kế hoạch.

+ Dự án chuyển tiếp: tổng kế hoạch vốn là 332,383 tỷ đồng, giải ngân 326,459 tỷ đồng, đạt 98,22% kế hoạch, phân bổ cho 27 dự án (07 dự án thuộc lĩnh vực giao thông; 03 dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp và PTNT; 07 dự án thuộc lĩnh vực y tế; 05 dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề; 02 dự án thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ; 01 dự án thuộc lĩnh vực khu dân cư, cụm dân cư; 02 dự án thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, xã hội; 02 dự án thuộc lĩnh vực trụ sở làm việc cơ quan, khác).

+ Dự án khởi công mới: tổng kế hoạch vốn là 226,941 tỷ đồng, giải ngân 226,583 tỷ đồng, đạt 99,84% kế hoạch, phân bổ cho 21 dự án (04 dự án thuộc lĩnh

vực giao thông; 07 dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp và PTNT; 03 dự án thuộc lĩnh vực y tế; 02 dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề; 03 dự án thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ; 02 dự án thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, xã hội).

+ Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện: 14,148 tỷ đồng, giải ngân đạt 100% kế hoạch.

- Cấp huyện, thành phố quản lý: tổng kế hoạch vốn là 657,617 tỷ đồng, giải ngân 647,969 tỷ đồng, đạt 98,53% kế hoạch, phân bổ cho 08 mục tiêu, gồm:

+ Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới: 319,963 tỷ đồng, giải ngân 318,628 tỷ đồng, đạt 99,58% kế hoạch.

+ Phát triển thành phố, thị xã: 127,326 tỷ đồng, giải ngân 126,293 tỷ đồng, đạt 99,19% kế hoạch.

+ Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn: 25 tỷ đồng, giải ngân đạt 100% kế hoạch.

+ Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia: 9,03 tỷ đồng, giải ngân 9,03 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

+ Hỗ trợ khác: 111,525 tỷ đồng, giải ngân 110,542 tỷ đồng, đạt 99,12% kế hoạch.

+ Đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước năm 2016: 63,32 tỷ đồng, giải ngân 57,023 tỷ đồng, đạt 99,58% kế hoạch.

+ Hỗ trợ mục tiêu thanh toán khối lượng và quyết toán dự án: 1,148 tỷ đồng, giải ngân đạt 100% kế hoạch.

+ Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP, Quyết định 62/2013/QĐ-TTg (cánh đồng lớn), Quyết định 68/2013/QĐ-TTg (hỗ trợ lãi suất vay): 0,305 tỷ đồng, giải ngân đạt 100% kế hoạch.

b) Việc sử dụng nguồn vốn bổ sung có mục tiêu để ưu tiên hỗ trợ về nhà ở cho hộ gia đình người có công với cách mạng tại địa phương năm 2017

Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg được tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1770/QĐ-UBND ngày 05/9/2013 với tổng số nhà ở hỗ trợ là 1.323 căn (581 căn xây mới, 742 căn sửa chữa), tổng nhu cầu vốn là 66.640 triệu đồng (NSTW là 34.272 triệu đồng, NS tỉnh là 3.808 triệu đồng và quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" là 28.560 triệu đồng).

Qua rà soát, để phù hợp với thực tế, tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg tại Quyết định số 715/QĐ-UBND ngày 16/3/2018, trong đó: tổng số nhà ở hỗ trợ là 732 căn (396 căn xây mới, 336 căn sửa chữa), tổng nhu cầu vốn là 39.480 triệu đồng (NSTW là 20.304 triệu đồng, NS tỉnh là 2.256 triệu đồng và quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" là 16.920 triệu đồng). So với Quyết định số

1770/QĐ-UBND, số căn nhà cần xây mới, sửa chữa giảm 591 căn (185 căn xây mới, 406 căn sửa chữa) và nhu cầu vốn giảm 27.160 triệu đồng (NSTW là 13.968 triệu đồng, NS tỉnh là 1.552 triệu đồng và quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" là 11.640 triệu đồng).

Chương trình hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg được triển khai thực hiện từ năm 2013 và kết thúc vào năm 2015. Để triển khai thực hiện đề án kịp thời, trong khi ngân sách trung ương chưa bổ sung kinh phí cho địa phương (phần kinh phí ngân sách trung ương đảm bảo), địa phương đã sử dụng ngân sách tỉnh để bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố thực hiện và đã quyết toán ngân sách địa phương năm 2014, 2015 với số tiền 13,812 tỷ đồng, trong đó ngân sách địa phương ứng trước phần kinh phí do trung ương phải đảm bảo là 11,556 tỷ đồng.

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kế hoạch vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho ngân sách địa phương thực hiện Chương trình là 25,524 tỷ đồng. Năm 2018, chương trình được giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước là 25,524 tỷ đồng (tại Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29/11/2017, Quyết định số 1972/QĐ-BKHĐT ngày 29/12/2017 nêu trên) và tỉnh đã phân khai nguồn vốn này tại Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 19/01/2018.

Do dự án đã được sử dụng nguồn ngân sách địa phương và đưa vào quyết toán ngân sách địa phương năm 2014 và năm 2015, nên việc bố trí kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 và năm 2018 gặp khó khăn vướng mắc về thủ tục, hạch toán ngân sách. Vì vậy, UBND tỉnh đã có văn bản trình Thủ tướng Chính phủ cho phép điều chuyển phần vốn này sang các dự án khác có nhu cầu sử dụng vốn.

c) Tình hình nợ đọng và việc bố trí vốn thanh toán nợ đọng XDCB; số liệu nợ đọng XDCB phát sinh sau thời điểm 31/12/2014 (nếu có), phương án bố trí nguồn để trả nợ

Tình hình nợ đọng XDCB đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017 trên địa bàn tỉnh như sau:

- Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản là 96,331 tỷ đồng/340 dự án (NSTW: 1,408 tỷ đồng/01 dự án, NSĐP: 90,049 tỷ đồng/325 dự án và TPCP: 4,874 tỷ đồng/14 dự án). Cụ thể:

+ Chuẩn bị đầu tư: 4,381 tỷ đồng/11 dự án (NSTW: 1,408 tỷ đồng/01 dự án; NSĐP: 12,973 tỷ đồng/10 dự án);

+ Thực hiện dự án: 91,95 tỷ đồng/329 dự án (NSĐP: 87,076 tỷ đồng/315 dự án; TPCP: 4,874 tỷ đồng/14 dự án), trong đó: nợ đọng của dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng là 88,664 tỷ đồng/316 dự án (NSĐP: 83,79 tỷ đồng/302 dự án; TPCP: 4,874 tỷ đồng/14 dự án) và nợ đọng của dự án đang thực hiện là 3,286 tỷ đồng/13 dự án (NSĐP).

Đến 31/12/2018, tỉnh đã bố trí 71,706 tỷ đồng để thanh toán nợ đọng cho các dự án đủ điều kiện, số nợ đọng XDCB tính đến 31/12/2017 còn tiếp tục hoàn chỉnh thủ tục để xử lý là 24,625 tỷ đồng (96,331 tỷ đồng - 71,706 tỷ đồng).

Nguyên nhân gây ra nợ đọng XDCB: Chủ đầu tư chậm trễ trong việc lập hồ sơ quyết toán đối với các dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng để trình cấp thẩm quyền phê duyệt; không thực hiện giải ngân hết kế hoạch mà tỉnh đã giao trong năm kế hoạch đối với các dự án đang triển khai; chưa chấp hành nghiêm chỉnh theo Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản tại các địa phương, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, đẩy nhanh tiến độ thi công công trình để hoàn thành sớm đưa vào sử dụng nên giá trị khối lượng thực hiện lớn hơn so với kế hoạch vốn được giao. Ngoài ra, còn một số Chủ đầu tư chưa chấp hành đúng chế độ báo cáo nợ đọng XDCB theo quy định nên nợ đọng chưa được tổng hợp kịp thời để đề xuất giải pháp xử lý.

d) Các dự án kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân; nguyên nhân và giải pháp khắc phục

Tỉnh thực hiện kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2017 sang năm 2018 đối với các nguồn vốn: ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các huyện, thành phố (Quyết định số 1778/QĐ-UBND ngày 17/7/2018), ngân sách Trung ương (vốn trong nước) và vốn TPCP (Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 23/5/2018), cụ thể:

- Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các huyện, thành phố: 37.910,102 triệu đồng/90 dự án (vốn ngân sách tập trung là 16.657,462 triệu đồng, vốn XSKT là 21.252,64 triệu đồng), đến 31/12/2018, giải ngân 20.252,178 triệu đồng (vốn ngân sách tập trung là 15.859,689 triệu đồng, vốn XSKT là 4.392,489 triệu đồng), đạt 53,42% kế hoạch, phần vốn còn lại không có nhu cầu sử dụng.

- Vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước): 2.501,63 triệu đồng/22 dự án, đến 31/12/2018, giải ngân 1.415 triệu đồng, đạt 56,56% kế hoạch, trong đó:

+ Chương trình MTQG xây dựng NTM là 1.564,73 triệu đồng/02 dự án, đến 31/12/2018, giải ngân 1.419 triệu đồng, đạt 90,65% kế hoạch, phần vốn còn lại không có nhu cầu sử dụng;

+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững là 936,89 triệu đồng/20 dự án, đến 31/12/2018, giải ngân 427,749 triệu đồng, đạt 45,66% kế hoạch, phần vốn còn lại không có nhu cầu sử dụng.

- Vốn TPCP: 42.339 triệu đồng/01 dự án - Kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa giai đoạn 2017-2020 với quy mô xây dựng 95 phòng học (18 phòng học mầm non và 77 phòng học tiểu học). Dự án được phân bổ vốn năm 2017 tại 02 Quyết định:

+ Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của UBND tỉnh (theo Quyết định số 1215/QĐ-BKHĐT ngày 01/9/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn TPCP năm 2017 (đợt 2)) với số vốn là 24.650 triệu đồng;

+ Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND tỉnh (theo Quyết định số 1696/QĐ-BKHĐT ngày 22/11/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn TPCP năm 2017 (đợt 3)) với số vốn là 18.550 triệu đồng.

Do việc phân bổ vốn TPCP năm 2017 cho dự án thực hiện vào những tháng cuối năm nên đến 31/01/2018 chỉ giải ngân 861 triệu đồng, phần vốn còn lại được cấp thẩm quyền cho phép tiếp tục kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2018. Đến 31/12/2018, lũy kế giải ngân của dự án là 29.418 triệu đồng (hoàn thành 18 phòng học mầm non và 35 phòng học tiểu học), phần vốn còn lại là 12.921 triệu đồng (xây dựng 16 phòng học tiểu học) tỉnh đang trình Thủ tướng Chính phủ cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2019 do dự án xây dựng trên nền đất yếu, phải bổ sung hạng mục khoan địa chất làm cơ sở cho việc điều chỉnh thiết kế móng công trình. Dự kiến dự án giải ngân hoàn thành 100% kế hoạch vốn được phân bổ trong năm 2019.

4. Chi chuyển nguồn

Tổng chi chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018 *(viết tắt là chi chuyển nguồn năm 2017)* là 1.151,162 tỷ đồng, tăng 77% *(1.151,162 tỷ đồng - 650,416 tỷ đồng)* so với tổng chi chuyển nguồn năm 2016 sang năm 2017 *(viết tắt là chi chuyển nguồn năm 2016)*, tương ứng tăng số tuyệt đối là 500,746 tỷ đồng; chủ yếu tăng tại một số nhiệm vụ sau:

- Chi đầu tư phát triển tăng 202,322 tỷ đồng chủ yếu do nhiệm vụ chi đầu tư phát triển năm 2017 được phân bổ cao hơn so năm 2016 nên trong năm số kinh phí được tạm ứng theo quy định của các dự án, công trình lớn; do đó, cuối năm số dư được phép chuyển nguồn theo quy định của Luật Đầu tư công tăng so năm 2016;

- Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội tăng 35,018 tỷ đồng chủ yếu do có một số huyện, xã tăng thu ngân sách năm 2017 nên dành 50% tăng thu theo quy định để tạo nguồn cải cách tiền lương (CCTL); nguồn phụ cấp vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP dừng thực hiện được huyện giữ lại tạo nguồn CCTL,...

- Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau tăng 202,565 triệu đồng chủ yếu do nội dung này phát sinh mới theo quy định của Luật NSNN năm 2015 nên địa phương trình HĐND

phương án sử dụng đối với nguồn tăng thu, tiết kiệm chi chuyển nguồn sang năm sau thực hiện (nội dung này năm 2016 chủ yếu là khoản tăng thu xổ số kiến thiết, tăng thu phí hạ tầng công trình cửa khẩu).

(Chi tiết theo Biểu số 03)

5. Các nguồn bù đắp bội chi ngân sách địa phương năm 2017 theo quy định của Luật NSNN năm 2015 (năm 2017 địa phương không có bội chi)

6. Báo cáo tình hình sử dụng quỹ dự trữ tài chính tại địa phương đến ngày 31/12/2017.

- Tổng nguồn thu Quỹ dự trữ tài chính của địa phương là 98,990 tỷ đồng, gồm: Chi bổ sung quỹ từ dự toán và kết dư ngân sách hàng năm: 82,006 tỷ đồng, thu khác: 16,984 tỷ đồng (lãi tiền gửi,...);

- Tổng chi: 22,603 tỷ đồng;

- Tồn quỹ: 76,387 tỷ đồng.

7. Báo cáo rõ kết quả về danh sách, mức độ sai phạm, hình thức xử lý, kết quả xử lý vi phạm trong việc để xảy ra vi phạm trong khâu quản lý, sử dụng NSNN năm 2016 theo tinh thần chỉ đạo của Nghị quyết số 58/2018/QH14 của Quốc hội ngày 12/6/2018 về phê chuẩn quyết toán NSNN năm 2016.

- Tổng số tiền phải thực hiện theo kiến nghị là: 349.434.924.966 đồng;

- Tổng số tiền đã thực hiện theo kiến nghị là: 329.628.376.896 đồng, *đạt 94,33%.*

- Tổng số tiền phải tiếp tục thực hiện kiến nghị là : 19.806.548.070 đồng.

8. Tình hình thực hiện tiết kiệm trong chi thường xuyên và cải cách hành chính trong quản lý chi NSNN

Trong việc điều hành, quản lý, sử dụng ngân sách cho nhiệm vụ chi thường xuyên, Ủy ban nhân dân tỉnh luôn quán triệt, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện quản lý, sử dụng kinh phí được giao trên tinh thần tiết kiệm, nhưng phải đảm bảo chất lượng công việc; tiết kiệm trong mua sắm; tổ chức các hội nghị, khánh tiết đơn giản, gọn nhẹ, không phô trương, hình thức; hạn chế tối đa đi công tác nước ngoài,...

Địa phương thực hiện giao quyền tự chủ cho 205/205 đơn vị hành chính, sự nghiệp. Việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm kết hợp cải cách hành chính, các đơn vị nâng cao tính chủ động, vai trò, trách nhiệm; hoàn thành nhiệm vụ được giao; hiệu quả công việc được nâng lên. Cán bộ, công chức, người lao động trong đơn vị được giao nhiệm vụ theo đúng chức năng, trình độ chuyên môn để xử lý công việc, chất lượng hiệu quả công việc được nâng lên, thời gian giải quyết công việc đúng theo quy định, quy trình xử lý nhanh, gọn.

Ngoài việc thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên dành thực hiện cải cách tiền lương theo quy định, các đơn vị hành chính, sự nghiệp còn dành tiết kiệm trong chi hoạt động thường xuyên. Cụ thể, tổng số tiết kiệm chi thường xuyên năm 2017 của địa phương là: 139,436 tỷ đồng, gồm: tiết kiệm 10% chi thường xuyên dành thực hiện cải cách tiền lương theo quy định: 116,213 tỷ đồng; tiết kiệm chi hoạt động thường xuyên: 23,223 tỷ đồng.

V. Cân đối ngân sách

1. Cân đối ngân sách

- Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2017........................ 6.945,4 tỷ đồng.
- Tổng thu NSĐP năm 2017.. 9.041,9 tỷ đồng.
- Tổng chi NSĐP năm 2017.. 8.616,3 tỷ đồng.
- Kết dư NSĐP năm 2017 .... 425,6 tỷ đồng.

***2. Bội chi, tổng mức vay** (gồm cả vay bù đắp bội chi, vay trả nợ gốc):* 0 đồng;

3. Việc bố trí trả nợ lãi và nợ gốc của địa phương năm 2017: Địa phương trả nợ gốc là 53,012 tỷ đồng từ các nguồn: nguồn xổ số kiến thiết dự toán năm 2017 (15,262 tỷ đồng), tăng thu xổ số kiến thiết năm 2017 (28,4 tỷ đồng), kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2016 (9,350 tỷ đồng).

4. Xử lý hụt thu ngân sách

- Tổng hụt thu ngân sách địa phương năm 2017: 304,705 tỷ đồng, gồm: cấp tỉnh: 208,494 tỷ đồng, cấp huyện: 96,211 tỷ đồng, địa phương đã xử lý bù hụt thu như sau:

+ Cấp tỉnh: 208,494 tỷ đồng, từ các nguồn: nguồn điều chỉnh giảm hoặc hủy dự toán chi thường xuyên của các đơn vị dự toán: 89,439 tỷ đồng; nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh chưa sử dụng: 71,709 tỷ đồng; nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn thừa: 45,438 tỷ đồng; kết dư ngân sách năm 2016: 1,908 tỷ đồng.

+ Cấp huyện: 96,211 tỷ đồng, từ các nguồn: Ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện: 33,162 tỷ đồng (bổ sung bù hụt nguồn cải cách tiền lương: 26,687 tỷ đồng; bổ sung bù hụt nguồn thu cân đối ngân sách huyện: 6,475 tỷ đồng); nguồn bù hụt thu còn lại là 63,049 tỷ đồng: ngân sách huyện bù đắp từ các nguồn như: nguồn cải cách tiền lương năm 2017 còn dư; nguồn dự phòng ngân sách; nguồn vốn chi ĐT XDCB còn dư; nguồn điều chỉnh giảm chi thường xuyên; kết dư ngân sách năm 2016,...

VI. Thực hiện kết luận, kiến nghị của các cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra

- Năm 2017, Bộ Tài chính thanh tra về công tác quản lý Ngân sách Nhà nước năm 2017 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và có Kết luận thanh tra số 15395/BTC-TTr ngày 11/12/2018, trong đó **có 24 kiến nghị** chấn chỉnh, rút kinh nghiệm và

thực hiện khắc phục, xử lý những việc còn tồn tại, hạn chế, gồm: ***09 kiến nghị đối với UBND tỉnh*** và ***15 kiến nghị đối với các đơn vị, ngành, lĩnh vực***. Tính đến ngày 21/01/2019, địa phương tổng hợp các kiến nghị đã thực hiện về việc chấn chỉnh, rút kinh nghiệm và thực hiện khắc phục, xử lý những việc còn tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý ngân sách Nhà nước năm 2017 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Tình hình xử lý trách nhiệm cá nhân theo kết luận, kiến nghị của Thanh tra Chính Bộ Tài chính: Căn cứ Kết luận thanh tra số 15395/BTC-TTr ngày 11/12/2018 của Bộ Tài chính về công tác quản lý Ngân sách Nhà nước năm 2017 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh về thực hiện kiến nghị kiểm điểm trách nhiệm, xử lý theo quy định đối với những tập thể, cá nhân có liên quan đến những tồn tại, hạn chế nêu tại Phụ lục 9 trong Kết luận thanh tra, UBND tỉnh đã có Công văn 3249/UBND-KTTC ngày 28/12/2018 chỉ đạo thực hiện nội dung trên. Theo báo cáo của các đơn vị, các đơn vị đã nghiêm túc rút kinh nghiệm; đã và đang khắc phục lại các thiếu sót trong thời gian tới.

(Chi tiết theo Báo cáo số 38/BC-UBND ngày 29/01/2019 của UBND tỉnh)

PHẦN II. BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TKCLP NĂM 2018

(Chi tiết theo Báo cáo số 67/BC-UBND ngày 28/2/2019 của UBND tỉnh)

PHẦN III. BÁO CÁO VỀ ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG KẾT QUẢ THỰC HIỆN NSNN NĂM 2018, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2019

I. Đánh giá bổ sung kết quả thực hiện NSNN năm 2018

1. Đánh giá về việc ban hành các chính sách tài khóa trong năm 2018

Dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 được xây dựng theo quy định của Luật NSNN năm 2015, Luật Đầu tư công, kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 của địa phương, văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ, ngành trung ương; trên cơ sở dự toán thu và dự toán chi NSĐP được tính theo các quy định về tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản và chi thường xuyên, số bổ sung cân đối cho ngân sách huyện, xã đảm bảo nguyên tắc dự toán chi cân đối năm 2018 của các huyện, xã không thấp hơn so với dự toán năm 2017, bảo đảm kinh phí thực hiện chế độ, nhiệm vụ mới phát sinh.

Bên cạnh đó, địa phương còn một số khó khăn trong quá trình điều hành ngân sách như:

- Qua 02 năm (2017, 2018) thực hiện Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, việc quản lý, điều hành ngân sách tại địa phương được thực hiện theo đúng quy định. Một số nội dung quy định mới của Luật đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho địa phương trong điều hành, việc quản lý nhiệm vụ thu, chi ngân sách được chặt chẽ hơn. Tuy nhiên, thực hiện chính sách tinh gọn tổ chức, bộ máy, tinh giản biên chế thì số lượng cán bộ, công chức của cơ quan tài chính các cấp giảm thấp; trong

khi đó khối lượng công việc của ngành tài chính hiện nay rất lớn, nhất là trong công tác tổng hợp báo cáo theo quy định của trung ương như: báo cáo điều hành ngân sách, báo cáo công khai tài chính (giai đoạn trước chỉ báo cáo công khai dự toán và quyết toán năm; hiện nay báo cáo công khai quý, 6 tháng, 9 tháng, năm, dự toán, quyết toán năm), báo cáo tình hình quản lý nợ công **hàng tháng**, báo cáo thống kê,... Địa phương phải dành nhiều thời gian cho công tác tổng hợp báo cáo. Do đó, kiến nghị trung ương xem xét điều chỉnh giảm số lượng mẫu biểu phải báo cáo; giảm số kỳ báo cáo, cụ thể: công khai tài chính 6 tháng, năm, dự toán, quyết toán năm, báo cáo tình hình quản lý nợ công 6 tháng và năm (do hầu hết việc chi trả nợ gốc và lãi chỉ phát sinh 02 kỳ/năm),...

- Khó khăn trong thực hiện Luật đầu tư công: Theo Quy định tại Điều 76 của Luật Đầu tư công quy định: "Thời gian giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm đước kéo dài sang năm sau. Trường hợp đặc biệt, được cấp có thẩm quyền thì cho phép kéo dài thời gian giải ngân không quá kế hoạch đầu tư công trung hạn" đã tạo tâm lý ỷ lại, không tích cực thanh toán hết kế hoạch vốn đầu tư được giao trong năm, làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn và làm tăng vốn chuyển nguồn sang năm sau.

- Khó khăn trong thực hiện Luật Xây dựng: Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng quy định cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng công trình: Do số lượng dự án đầu tư xây dựng của địa phương nhiều trong khi đó số lượng cán bộ thẩm định tại Sở Xây dựng và các sở chuyên ngành và các phòng chuyên môn các huyện, thành phố đều có định biên đã làm chậm tiến độ thẩm định thiết kế, dự toán.

2. Kết quả thu, chi NSNN năm 2018

2.1. Kết quả thu NSNN:

Tổng thu NSNN trên địa bàn là 7.664,776 tỷ đồng, đạt 111% so dự toán, tăng 2,6% so ước thực hiện và tăng 10,4% so cùng kỳ. Bao gồm:

- Thu nội địa: 6.814,331 tỷ đồng, đạt 8% so dự toán, tăng 1,4% so ước thực hiện và tăng 10,2% so cùng kỳ.

- Thuế XNK,TTĐB,VAT hàng NK do Hải quan thu: 850,445 tỷ đồng, đạt 141,7% so dự toán, tăng 13,4% so ước thực hiện và tăng 11,7% so cùng kỳ.

Thực hiện thu NSNN năm 2018 tăng thu so dự toán giao là 11%, tương ứng tăng 757,776 tỷ đồng, trong đó có 12/17 khoản thu tăng và 5/17 khoản thu giảm so dự toán giao. Cụ thể:

* Có 12/17 khoản thu tăng so dự toán là 981,626 tỷ đồng, gồm:

- Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh đạt 119,3% so dự toán, tăng 0,1% so ước thực hiện và tăng 22,5% so cùng kỳ;

- Lệ phí trước bạ đạt 111,1% so dự toán, tăng 9,2% so ước thực hiện và tăng 32% so cùng kỳ;

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 166,7% so dự toán, tăng 5,3% so ước thực hiện và tăng 30% so cùng kỳ;

- Thuế thu nhập cá nhân đạt 106,4% so dự toán, tăng 2,9% so ước thực hiện và tăng 22,4% so cùng kỳ;

- Thu phí và lệ phí đạt 105,8% so dự toán, tăng 5,8% so ước thực hiện và tăng 14,6% so cùng kỳ;

- Tiền sử dụng đất đạt 192,4% so dự toán, tăng 13,2% so ước thực hiện và tăng 63,7% so cùng kỳ;

- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước đạt 132,3% so dự toán, giảm 8,8% so ước thực hiện và giảm 6,3% so cùng kỳ;

- Thu khác ngân sách đạt 114% so dự toán, tăng 3,9% so ước thực hiện và tăng 0,8% so cùng kỳ;

- Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại sau thuế đạt 179,2% so dự toán, tăng 11,5% so ước thực hiện và tăng 89,4% so cùng kỳ;

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 107,1% so dự toán, tăng 2,1% so ước thực hiện và tăng 1% so cùng kỳ;

- Thu tại xã đạt 135,2% so dự toán, tăng 17,6% so ước thực hiện và tăng 24,5% so cùng kỳ;

- Thuế XNK,TTĐB,VAT hàng NK do Hải quan thu đạt 141,7% so dự toán, tăng 13,4% so ước thực hiện và tăng 11,7% so cùng kỳ.

Nguyên nhân đạt cao là do sản xuất, kinh doanh của địa phương năm 2018 có khởi sắc; đẩy mạnh thu hút đầu tư, khuyến khích sản xuất, kinh doanh; Các khoản thu từ đất được địa phương quan tâm, thực hiện kiểm tra tình hình mục đích sử dụng đất của doanh nghiệp và người dân; tích cực đôn đốc người dân nộp số tiền ghi nợ tiền sử dụng đất đến hạn và một số công ty nộp tiền thuê đất 1 lần như: Công ty CP KCN Thành Thành Công 72,732 tỷ đồng; Công Ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh 29,436 tỷ đồng; Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG 14,003 tỷ đồng; Liên hiệp hợp tác xã thương mại TP. HCM 21,1 tỷ đồng.

* Có 05/17 khoản thu giảm so dự toán là 223,850 tỷ đồng tỷ đồng, gồm:

- Thu từ khu vực DNNN Trung Ương đạt 87,0% so dự toán, giảm 3,3% so ước thực hiện và giảm 2,9% so cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu do một số doanh nghiệp có số nộp ngân sách giảm như: Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh đầu tư dây chuyền 2 làm tăng thuế khấu trừ đầu vào, giảm số phát sinh thuế phải nộp, giảm 31,2% so với cùng kỳ (số giảm là 31,2 tỷ đồng); Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Fico Tây Ninh giảm 44% so cùng kỳ, (số giảm là 14,3 tỷ đồng);...

- Thu từ khu vực DNNN Địa phương đạt 59,2% so dự toán, tăng 5,3% so ước thực hiện và giảm 33,9% so cùng kỳ. Nguyên nhân không đạt dự toán là do các doanh nghiệp địa phương thực hiện cổ phần hóa, một số doanh nghiệp sau cổ phần giải thể hoặc chuyển sang cổ phần ngoài quốc doanh;

- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 91,0% so dự toán, tăng 1,3% so ước thực hiện và tăng 4,9% so cùng kỳ. Tuy chưa đạt dự toán nhưng khoản thu này tăng so với cùng kỳ. Nguyên nhân tăng so với cùng kỳ chủ yếu do một số doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả nên nộp số thuế tăng so với cùng kỳ như: Công ty TNHH Hansae TN; Công ty TNHH Tapioca nộp tăng; Công ty Jin Won VN; Công ty Pou Hung VN;

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 57,8% so dự toán, tăng 8,5% so ước thực hiện và giảm 53,9% so cùng kỳ. Nguyên nhân không đạt dự toán là do Bộ Tài chính giao dự toán có tính số nợ tiền khai thác khoáng sản từ năm 2011 - 2013 của Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh, với số tiền 6,5 tỷ đồng, nhưng theo Quyết định số 3128/QĐ-BTNMT ngày 29/12/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì tạm thời chưa thu số nợ tiền khai thác khoáng sản;

- Thu thuế bảo vệ môi trường đạt 82,6% so dự toán, giảm 7,4% so ước thực hiện và tăng 2,5% so cùng kỳ.

(Chi tiết theo biểu số 01)

**** Đạt được kết quả thu NSNN như trên là do thực hiện các giải pháp sau:***

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả chủ trương của Đảng, các chính sách, giải pháp của Quốc hội và Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội; quốc phòng an ninh năm 2018, nhất là thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 của Chính phủ; CV 4883/TCT-TVQT ngày 05/12/2018 về việc chấn chỉnh tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về ngân sách nhà nước; CV 6709/VP-KTTC ngày 06/12/2018 về việc thực hiện chỉ đạo của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy về thực hiện nhiệm vụ tài chính ngân sách.

- Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 02/CT-BTC ngày 03/7/2018 về việc tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cải cách hành chính trong lĩnh vực tài chính; Chỉ thị 01/CT-TCT ngày 21/6/2016; Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 8/11/2018 về việc chấn chỉnh tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về NSNN; Quyết định 520/QĐ-BTC ngày 13/4/2018 phê duyệt kế hoạch sắp xếp, sáp nhập các Chi cục thuế quận, huyện, thị xã thành Chi cục Thuế khu vực. Tổ chức thực hiện tốt cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ và Kế hoạch 1553/KH-UBND ngày 29/6/2018 của UBND tỉnh.

- Phát huy hiệu quả sự phối hợp tích cực của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương đối với công tác thu ngân sách.

- Ứng dụng triệt để công nghệ thông tin vào tất cả các khâu quản lý thuế. Tập trung nghiên cứu xây dựng phương án để tối thiểu hóa các thủ tục hành chính tự động hóa các quy trình quản lý thuế, triển khai thu nộp điện tử, hoàn thuế điện tử, hóa đơn điện tử, ủy nhiệm thu thuế…tạo thuận lợi tốt nhất cho người nộp thuế.

- Phân bổ chỉ tiêu thu NSNN hàng tháng, quý cụ thể đến các Phòng có giao số thu, thuộc Cục Thuế và Chi cục Thuế các huyện, thành phố, đồng thời đề ra các giải pháp cụ thể triển khai thực hiện nhiệm vụ thu như: tập trung rà soát tất cả các khoản phải thu thuộc phạm vi quản lý; chủ động tham mưu cho tỉnh các biện pháp, giải pháp để phát triển mở rộng các nguồn thu, tạo nguồn thu mới cho ngân sách.

- Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, đánh giá, phân tích cụ thể từng địa bàn thu, từng khu vực thu, từng sắc thuế và có phương án chỉ đạo, điều hành thu kịp thời, dự báo thu hàng tháng, hàng quý sát đúng với thực tế phát sinh. Bên cạnh đó, xác định chính xác những nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý kịp thời hiệu quả, kiến nghị với UBND chỉ đạo các sở, ngành cùng phối hợp với cơ quan thuế để quản lý thu, đẩy mạnh các biện pháp chống thất thu ngân sách.

- Đẩy mạnh tăng cường hiệu quả mọi mặt công tác quản lý tiếp tục tăng cường cải cách thủ tục hành chính; Thực hiện việc rà soát các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý thuế của Tổng cục Thuế theo Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 28/4/2017 của Chính phủ. Nâng cao hiệu quả quản lý tạo thuận lợi nhiều hơn nữa cho người nộp thuế.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc đôn đốc, giám sát kê khai, tập trung kiểm tra chất lượng tờ khai và công tác khai nộp của người nộp thuế; Kịp thời tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các ngành chức năng phối hợp kiểm tra xử lý nghiêm các hành vi gian lận, trốn thuế, kê khai sai...đối với các lĩnh vực có rủi ro cao như xăng dầu, khai thác khoáng sản, cát, kinh doanh bán hàng qua mạng,...

- Thực hiện nghiêm Chỉ thị 04/CT-BTC ngày 15/10/2018 của Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế để giảm nợ đọng ngành thuế quản lý; Công văn 4919/TCT-QLN ngày 07/12/2018 về việc tăng cường thực hiện các biện pháp thu hồi nợ thuế; Công văn số 4080/TCT-QLN ngày 19/10/2018 của Tổng cục Thuế về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 04/CT-BTC; Công văn số 445A/TB-TCT ngày 22/10/2018 về việc Thông báo Triển khai thực hiện kết luận của Bộ trưởng tại Hội nghị trực tuyến đánh giá công tác quản lý thu NSNN năm 2018, giải pháp chống thất thu, xử lý nợ đọng thuế; Công văn số 1914/QĐ-TCT ngày 23/11/2018 của Tổng cục Thuế về việc ban hành phương án xử lý nợ đọng ngành thuế quản lý. Phấn đấu tổng số nợ thuế đến thời điểm 31/12/2018 không vượt quá 5% tổng thu ngân sách năm 2018, quy định rõ về nhiệm vụ, trách nhiệm của các bộ phận trong việc thực hiện công tác quản lý nợ thuế và xử lý nợ thuế.

- Thủ trưởng các đơn vị phải nâng cao tinh thần trách nhiệm chỉ đạo, phải hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra; Triển khai quyết liệt các giải pháp công tác thanh, kiểm tra theo Công văn số 4643 ngày 23/11/2018 của Tổng cục Thuế về việc chấn chỉnh công tác thanh tra, kiểm tra; Công văn số 4302/TCT-TTr ngày 05/11/2018. Tăng cường quản lý hoàn thuế GTGT, thực hiện kiểm tra, rà soát hồ sơ đảm bảo đầy đủ, chặt chẽ theo quy định. Đẩy mạnh kiểm tra trước và sau hoàn thuế để xử lý truy thu thuế, thu hồi hoàn thuế và xử lý vi phạm về thuế nộp NSNN theo đúng quy định và thực hiện kiểm tra sau hoàn 100% đối với DN hoàn thuế trước theo Công văn số 4979/TCT-KK ngày 11/12/2018. Kiểm tra chặt chẽ hồ sơ khai thuế, tập trung kiểm tra các tờ khai có sự mâu thuẫn về doanh thu, những lĩnh vực kinh doanh có dấu hiệu tiềm ẩn kê khai không đủ thuế; đồng thời cũng kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, miễn, giảm thuế theo đúng quy trình, đảm bảo đúng thời gian quy định, không làm phiền hà gây ách tắc làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thực hiện kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế. Xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm về kê khai, gian lận trong hoàn thuế.

- Tiếp tục tuyên truyền sâu rộng Luật Quản lý thuế và các Luật thuế sửa đổi, bổ sung và văn bản hướng dẫn để người nộp thuế hiểu rõ trách nhiệm và nghĩa vụ, nâng cao ý thức tự giác chấp hành nộp thuế vào NSNN đúng quy định. Xây dựng kế hoạch tổ chức các hội nghị đối thoại và triển khai chính sách thuế mới định kỳ theo quy định của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế. Thông qua hội nghị đối thoại để lồng ghép phổ biến chính sách pháp luật thuế với nhiệm vụ then chốt là tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế ở tất cả các khâu, đảm bảo theo phương châm hành động của ngành Thuế là "Minh bạch, Chuyên nghiệp, Liêm chính, Đổi mới".

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao tinh thần trách nhiệm đội ngũ cán bộ công chức trong thực thi công vụ, phục vụ tốt nhất cho người nộp thuế và thực hiện tốt công tác phòng chống tham nhũng, tiết kiệm chống lãng phí.

2.2. Kết quả chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2018 là 8.952,503 tỷ đồng đạt 106% so dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 24,9% so với cùng kỳ *(Chi tiết theo biểu số 04)*, bao gồm:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 7.924,917 tỷ đồng, đạt 110,2% so dự toán, tăng 16,8% so với cùng kỳ, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 2.914,915 tỷ đồng, đạt 133,9% so dự toán, tăng 29,5% so với cùng kỳ, bao gồm:

+ Chi đầu tư XDCB: 2.704,112 tỷ đồng, đạt 126,5% so dự toán, tăng 28,7% so cùng kỳ, chủ yếu do có giải ngân từ nguồn chi chuyển nguồn năm 2017 sang.

+ Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất: 98,803 tỷ đồng, đạt 247% so dự toán, tăng 20,3% so cùng kỳ; chủ yếu là do địa phương chi trích lập Quỹ từ số tăng thu tiền sử dụng đất so dự toán năm 2018.

+ Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển: 112 tỷ đồng, tăng 64,7% so với cùng kỳ; nguồn bổ sung chủ yếu do địa phương rà soát, sắp xếp, điều chỉnh ngân sách cấp tỉnh cuối năm bổ sung Quỹ để đảm bảo vốn điều lệ theo quy định.

- Chi thường xuyên: 4.917,572 tỷ đồng, đạt 102,6% so dự toán tương ứng tăng 124,065 tỷ đồng và tăng 8,7% so với cùng kỳ; nguyên nhân tăng so dự toán giao chủ yếu là do có chi bổ sung thêm từ các nguồn: dự phòng ngân sách, nguồn ngân sách trung ương bổ sung thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ đã được ngân sách địa phương chủ động đảm bảo nguồn thực hiện từ năm 2016 về trước, nguồn cải cách tiền lương,... để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ các nhiệm vụ như: bảo trì đường bộ, chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội và người cao tuổi, thực hiện chi tăng mức lương cơ sở, quốc phòng – an ninh, hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng,...

- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 0,4 tỷ đồng;

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương (theo dự toán đầu năm): 1 tỷ đồng;

- Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội: 53,280 tỷ đồng từ nguồn tổng hợp, sắp xếp, điều chỉnh cân đối ngân sách cấp tỉnh cuối năm 2018;

- Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư cơ sở hạ tầng (nợ gốc vay tín dụng ngân hàng phát triển các năm trước): 37,750 tỷ đồng từ nguồn tổng hợp, sắp xếp, điều chỉnh cân đối ngân sách cấp tỉnh cuối năm 2018.

b) Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.027,587 tỷ đồng, đạt 81,9% so dự toán, tăng 167,7% so với cùng kỳ, gồm:

* Chi chương trình mục tiêu quốc gia: 100,115 tỷ đồng, đạt 109,3% so dự toán, tăng 11,6% so với cùng kỳ, nguyên nhân tăng so dự toán chủ yếu do có giải ngân từ nguồn chi đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới năm 2017 chuyển sang;

* Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 927,472 tỷ đồng, đạt 79,7% so dự toán, tăng 215,3% so với cùng kỳ, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 720,152 tỷ đồng, giảm 28% so dự toán, tương ứng giảm 280,181 tỷ đồng; nguyên nhân chủ yếu do các nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ, vốn ngoài nước giải ngân thấp, cụ thể:

+ Đối với nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ (dự án Tưới tiêu cho khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông) giải ngân thấp do dự án lớn nên công tác thiết kế bản vẽ thi công - dự toán phức tạp, thời gian thực hiện kéo dài. Phần vốn chưa giải ngân tỉnh sẽ có văn bản đề xuất trung ương cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2019;

+ Đối với nguồn vốn ngoài nước (dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mekông) giải ngân thấp do dự án thuộc vùng trũng, ngập nước, tiến độ

thi công chậm trong mùa mưa. Phần vốn chưa giải ngân tỉnh sẽ có văn bản đề xuất trung ương cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2019.

- Chi mục tiêu, nhiệm vụ thuộc nguồn vốn thường xuyên: 207,320 tỷ đồng, đạt 126,8% so dự toán, tăng 13,4% so với cùng kỳ; nguyên nhân tăng chủ yếu do có chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung thêm trong năm 2018 để thực hiện một số chính sách, nhiệm vụ như: bảo trì đường bộ, chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội và người cao tuổi,...

3. Những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện NSNN năm 2018 và kiến nghị của địa phương

Lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản có một số khó khăn, vướng mắc:

- Một số chủ đầu tư khi đăng ký mức vốn cho từng dự án thường dự tính cao hơn khả năng thực hiện trong khi đó các cơ quan chuyên môn không đủ thời gian và nhân lực để có thể thẩm định được hết các dự án đề nghị của các chủ đầu tư nên dẫn đến một số dự án điều chỉnh nhiều lần làm ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân.

- Vốn Trái phiếu Chính phủ và vốn ngoài nước được bố trí cho 02 dự án lớn, trong quá trình triển khai thực hiện gặp nhiều khó khăn như đã nêu trên dẫn đến tiến độ giải ngân thấp.

- Đối với nguồn vốn Ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện chương trình nhà ở cho người có công và dự án Phim trường: Trong quá trình triển khai thực hiện, địa phương gặp vướng mắc và đã có nhiều văn bản gửi trung ương nhưng đến nay chưa có văn bản hướng dẫn của trung ương.

II. Tình hình triển khai thực hiện dự toán NSNN năm 2019

1. Tình hình và kết quả phân bổ, giao dự toán NSNN năm 2019

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015, Luật đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thực hiện các Luật; Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Xây dựng Kế hoạch phát triển Kinh tế- Xã hội và Dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2019; Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019-2021 Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách của Bộ Tài chính và các Bộ, ngành trung ương;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 10: số 29/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2019; số 30/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2979/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, cụ thể:

- Tổng thu NSNN trên địa bàn:................................ 8.000.000 triệu đồng.

+ Thu nội địa .... 7.350.000 triệu đồng;

+ Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu .... 650.000 triệu đồng.

- Tổng chi NSĐP: .... 8.800.000 triệu đồng, gồm:

+ Chi cân đối NSĐP: .... 8.164.042 triệu đồng, gồm:

. Chi đầu tư phát triển: ....2.491.920 triệu đồng;

. Chi thường xuyên: ....5.451.538 triệu đồng;

. Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay: ....1.600 triệu đồng;

. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương: ....1.000 triệu đồng;

. Dự phòng ngân sách:..159.400 triệu đồng;

. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: ....58.584 triệu đồng.

+ Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: .... 635.958 triệu đồng,

. Chi chương trình mục tiêu quốc gia: ....142.318 triệu đồng;

. Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: .... 493.640 triệu đồng.

- Mức bội chi ngân sách cấp tỉnh và mức vay để bù đắp: 60.900 triệu đồng.

- Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương năm 2019: 16.815 triệu đồng.

Việc phân bổ, giao dự toán ngân sách năm 2019 đã được các cấp ngân sách thực hiện theo quy định.

2. Đánh giá những thuận lợi, khó khăn trong triển khai thực hiện dự toán NSNN năm 2019

Căn cứ Thông tư số 119/2018/TT-BTC ngày 05/12/2018 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ, giao dự toán ngân sách năm 2019, ngày 05 tháng 01 năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức cuộc họp trực tuyến triển khai nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2019 và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019, trong đó, chỉ đạo các Sở, ban ngành tỉnh, địa phương tập trung thực hiện quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2019 đề ra và quyết tâm hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ tài chính-ngân sách năm 2019; vận dụng sáng tạo, phù hợp với điều kiện thực tiễn; thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện. Phối hợp chặt chẽ, hiệu quả trong chỉ đạo điều hành; tham mưu, đề xuất các giải pháp, biện pháp cụ thể về những vấn đề mới phát sinh, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để thống nhất giải quyết.

Năm 2019, nền kinh tế của tỉnh dự kiến được duy trì ổn định, tốc độ tăng trưởng tương đương năm 2018, tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được khôi phục và có hướng phát triển, cùng với các giải pháp tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường đã và đang thực hiện, dự báo kinh tế của tỉnh năm 2019 sẽ đạt được mức tăng trưởng cao hơn năm 2018. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, tình

hình thời tiết diễn biến bất thường, nguy cơ dịch bệnh bùng phát, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất nông nghiệp có thể xảy ra. Từ những khó khăn trên sẽ ảnh hưởng đến số thu ngân sách nhà nước và tình hình cân đối, điều hành ngân sách địa phương năm 2019.

3. Địa phương đã đề ra các giải pháp để thực hiện tốt nhiệm vụ NSNN năm 2019

- Thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước theo Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định UBND tỉnh giao;

- Triển khai ngay từ đầu năm nhiệm vụ thu ngân sách được giao theo các quy định pháp luật về thuế. Tạo điều kiện thuận lợi và tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, phấn đấu đạt mức tăng trưởng cao hơn năm 2018. Đảm bảo thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước. Thực hiện rà soát các giấy phép cấp quyền khai thác khoáng sản để triển khai thu đúng, thu đủ và kịp thời các khoản thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Rà soát, xác định cụ thể các đối tượng đang được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn để xác định nghĩa vụ tài chính và đôn đốc, thu nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thu từ đất đai vào ngân sách nhà nước. Đối với số thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và các nguồn thu khác gắn với nhiệm vụ chi cụ thể, trong điều hành các địa phương cần căn cứ dự toán đã được giao và tiến độ thực hiện thu thực tế, trường hợp dự kiến giảm thu so với dự toán, đồng thời ngân sách địa phương không thể bù đắp từ các khoản tăng thu khác thì phải chủ động rà soát, cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này.

- Trong quá trình điều hành ngân sách chủ động sắp xếp, điều chỉnh các nhiệm vụ chi phù hợp với khả năng thu ngân sách nhà nước; Trường hợp giảm thu so với dự toán, phải chủ động thực hiện rà soát, sắp xếp lại các nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên, cắt giảm hoặc giãn thời gian thực hiện các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết. Không ban hành các chính sách, chế độ mới làm tăng chi NSNN, mà không có nguồn đảm bảo.

- Thực hiện phân bổ vốn đầu tư XDCB theo đúng quy định của Luật NSNN; Luật Đầu tư công. Ưu tiên bố trí vốn đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành các chương trình, dự án, công trình trọng điểm, các công trình cấp thiết đang đầu tư dở dang; ưu tiên vốn đối ứng cho các dự án ODA, dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP); phần còn lại mới bố trí vốn cho các dự án khởi công mới.

- Các huyện, thành phố phải bố trí đủ vốn NSĐP cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ được ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần. Trong điều hành đề nghị các địa phương chủ động sử dụng dự phòng và các nguồn lực hợp pháp của địa phương để xử lý các nhiệm vụ cấp bách phát sinh như: Chi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân

sách cấp mình mà chưa được dự toán. Ngân sách tỉnh chỉ hỗ trợ khi các địa phương đã sử dụng dự phòng của địa phương để xử lý theo quy định.

- Bố trí kinh phí thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị triệt để tiết kiệm; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài, mua sắm ô tô và trang thiết bị đắt tiền. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý chi ngân sách nhà nước; chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và điều chỉnh tiền lương, không để xảy ra tình trạng nợ lương cán bộ, công chức, viên chức, các khoản chi cho con người và chính sách đảm bảo xã hội theo chế độ. Trường hợp phát hiện các cấp, đơn vị sử dụng ngân sách không đúng chế độ, chính sách, nhất là các chính sách liên quan đến thực hiện các chính sách an sinh xã hội, xoá đói giảm nghèo,...cần có biện pháp xử lý kịp thời để đảm bảo chính sách, chế độ thực hiện đúng đối tượng và có hiệu quả.

- Đẩy nhanh việc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập gắn với lộ trình thực hiện tính giá dịch vụ sự nghiệp công; thực hiện giảm mức hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở mức điều chỉnh giá dịch vụ công, sử dụng phần lớn số giảm chi để tăng chi hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tham gia dịch vụ công, tạo nguồn cải cách tiền lương và hỗ trợ mua sắm sửa chữa để phát triển, nâng cao chất lượng dịch vụ sự nghiệp công.

- Các cơ quan, đơn vị tổ chức chi trong phạm vi dự toán được giao ngay từ đầu năm; hạn chế tối đa bổ sung ngoài dự toán và thực hiện dự toán được giao không hết trả lại ngân sách hoặc chi chuyển nguồn; xử lý chuyển nguồn ngân sách đảm bảo theo quy định.

- Các cấp ngân sách thực hiện công khai tài chính, ngân sách nhà nước theo quy định.

PHẦN IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với các mẫu biểu báo cáo liên quan đến quản lý NSNN

Đề nghị các văn bản hướng dẫn dưới Luật nên điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và giảm bớt các quy định về mẫu biểu báo cáo chồng chéo, không cần thiết trong quá trình điều hành, quản lý NSNN để chuẩn bị thực hiện sát nhập, giảm biên chế theo chủ trương của Đảng và Nhà nước.

2. Đối với thẩm quyền ban hành chính sách, chế độ thu, chi NSNN

Để giảm bớt thủ tục hành chính và phân cấp những định mức cụ thể, kinh phí thực hiện nhỏ *(như: Kinh phí hoạt động Ban Thanh tra nhân dân cấp xã theo Thông tư 63/2017/TT-BTC; Mức chi hỗ trợ đối với Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư theo Thông tư số 121/2017/TT-*

BTC,...) nên giao cho UBND tỉnh quyết định trong khả năng NSĐP không trình HĐND tỉnh quyết định từng nội dung chi, mức chi.

3. Đối với nguồn thực hiện cải cách tiền lương (CCTL)

Theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, Bộ Tài chính có quy định *"Trường hợp địa phương khó khăn, tỷ lệ tự cân đối chi từ nguồn thu của địa phương thấp, số tăng thu so với dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao nhỏ và đối với các địa phương khi thực hiện cải cách tiền lương có khó khăn về nguồn do không điều hoà được tăng thu giữa các cấp ngân sách của địa phương, Bộ Tài chính sẽ xem xét cụ thể để xác định số tăng thu đưa vào nguồn thực hiện cải cách tiền lương hàng năm; đồng thời tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện"*,

Tuy nhiên, khi Bộ Tài chính thẩm định nhu cầu và nguồn thực hiện cải cách tiền lương của địa phương, Bộ Tài chính chỉ thẩm định chung cho toàn tỉnh, chưa xem xét số hụt nguồn cải cách tiền lương riêng cho ngân sách cấp tỉnh và từng huyện, thành phố nên địa phương sẽ không có đủ nguồn đảm bảo cho các huyện, xã thiếu nguồn CCTL, trong khi một số huyện, xã dư nguồn CCTL thì không điều hòa được. Do đó, kiến nghị Bộ Tài chính xem xét, bổ sung thêm nguồn CCTL hàng năm cho địa phương nên xem xét, bổ sung số hụt nguồn riêng cho ngân sách cấp tỉnh và từng huyện, thành phố để địa phương đảm bảo đủ nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

4. Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách nhà nước 2019, trong đó tại điểm 3 khoản c mục III phần B quy định: *"Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết: Các địa phương dự toán sát nguồn thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả số thu được phân chia từ hoạt động xổ số điện toán) và sử dụng toàn bộ nguồn thu này cho chi đầu tư phát triển, trong đó ưu tiên để đầu tư lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, y tế, xây dựng nông thôn mới theo quy định; sau khi đã bố trí vốn bảo đảm hoàn thành các dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực trên, được bố trí cho các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu và các dự án quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương"*.

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán nhân sách nhà nước năm 2018, trong đó tại điểm b khoản 7 Điều 2 quy định: *"Từ năm 2018, tiếp tục sử dụng nguồn thu xổ số kiến thiết cho đầu tư phát triển, trong đó:..., các tỉnh Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long bố trí tối thiểu 50% số thu dự toán từ hoạt động xổ số kiến thiết do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và lĩnh vực y tế. Các địa phương bố trí tối thiểu 10% dự toán thu để bổ sung vốn cho các nhiệm vụ thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn*

mới. Sau khi bố trí vốn đảm bảo hoàn thành các dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực trên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, được bố trí cho các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các dự án quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương".

Tuy nhiên, từ năm 2017, theo quy định của Luật NSNN năm 2015, nguồn thu này được tính trong dự toán thu cân đối ngân sách địa phương, sử dụng toàn bộ cho chi đầu tư phát triển (*theo Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 02/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán sách nhà nước năm 2017*), do vậy đề nghị Trung ương cho Tây Ninh thực hiện nguồn thu xổ số kiến thiết như sau: "*Sử dụng toàn bộ nguồn thu xổ số kiến thiết cho chi đầu tư phát triển, trong đó ưu tiên để đầu tư lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, y tế, xây dựng nông thôn mới theo quy định; sau khi đã bố trí vốn bảo đảm hoàn thành các dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực trên, được bố trí cho các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu và các dự án quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương*"; không bắt buộc tỉnh phải chi nguồn vốn này đầu tư các lĩnh vực (giáo dục, y tế…) theo định mức tỷ lệ % quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Đoàn giám sát của Ủy ban Tài chính, ngân sách Quốc hội.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Vụ Tài chính, Ngân sách Quốc hội (Đoàn giám sát);
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở KH&ĐT;
- Cục Thuế;
- Cục Hải quan;
- KBNN tỉnh;
- Lưu: VT. VP ĐĐBQH,HĐND,UBND tỉnh.

(Dương Thảo 2019 BC LV UBTCNS) 27b

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

Biểu số 1

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2015, 2016, 2017, 2018, DỰ TOÁN 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 01/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đvt: triệu đồng

S tt	Chỉ tiêu	Quyết toán năm 2015	Quyết toán năm 2016	Dự toán năm 2017	Quyết toán năm 2017	Dự toán năm 2018	ƯTH năm 2018	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh						
										TH 2017/ DT 2017	TH 2017/ TH 2015	TH 2017/ TH 2016	TH 2018/ DT 2018	TH 2018/ ƯTH 2018	TH 2018/ TH 2017	DT 2019/ ƯTH 2018
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=6/5	12=6/3	13=6/4	14=9/7	15=9/8	16=9/6	17=10/8
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**6.236.106**	**7.178.683**	**6.700.000**	**6.945.392**	**6.907.000**	**7.467.779**	**7.664.776**	**8.000.000**	**103,7%**	**111,4%**	**96,8%**	**111,0%**	**102,6%**	**110,4%**	**107,1%**
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC *(loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, sử dụng đất)*	**6.236.106**	**6.507.900**	**6.700.000**	**6.801.104**	**6.907.000**	**7.433.802**	**7.630.799**	**8.000.000**	**101,5%**	**109,1%**	**104,5%**	**110,5%**	**102,7%**	**112,2%**	**107,6%**
I	**Thu nội địa**	**4.993.366**	**6.196.431**	**5.950.000**	**6.183.966**	**6.307.000**	**6.717.779**	**6.814.331**	**7.350.000**	**103,9%**	**123,8%**	**99,8%**	**108,0%**	**101,4%**	**110,2%**	**109,4%**
	Thu nội địa *(loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, sử dụng đất)*	**4.993.366**	**5.525.648**	**5.950.000**	**6.039.678**	**6.307.000**	**6.683.802**	**6.780.354**	**7.350.000**	**101,5%**	**121,0%**	**109,3%**	**107,5%**	**101,4%**	**112,3%**	**110,0%**
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	516.476	515.651	637.000	591.551	660.000	540.000	529.988	625.000	92,9%	114,5%	114,7%	80,3%	98,1%	89,6%	115,7%
1.1	*Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương*	*378.074*	*376.379*	*470.000*	*448.212*	*500.000*	*450.000*	*435.224*	*490.000*	*95,4%*	*118,6%*	*119,1%*	*87,0%*	*96,7%*	*97,1%*	*108,9%*
1.2	*Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương*	*138.402*	*139.272*	*167.000*	*143.339*	*160.000*	*90.000*	*94.764*	*135.000*	*85,8%*	*103,6%*	*102,9%*	*59,2%*	*105,3%*	*66,1%*	*150,0%*
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	241.613	294.378	327.000	424.864	490.000	440.000	445.757	470.000	129,9%	175,8%	144,3%	91,0%	101,3%	104,9%	106,8%
	Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất				*47.744*											
3	Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	1.216.113	1.173.260	1.336.000	1.201.032	1.233.000	1.470.000	1.471.230	1.600.000	89,9%	98,8%	102,4%	119,3%	100,1%	122,5%	108,8%
4	Lệ phí trước bạ	181.506	211.804	258.000	244.033	290.000	295.000	322.094	325.000	94,6%	134,4%	115,2%	111,1%	109,2%	132,0%	110,2%
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5.605	6.488	5.000	4.786	0			0	95,7%	85,4%	73,8%		#DIV/0!	0,0%	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.744	8.105	7.000	8.980	7.000	11.080	11.670	8.000	128,3%	102,7%	110,8%	166,7%	105,3%	130,0%	72,2%
7	Thuế thu nhập cá nhân	376.270	439.272	520.000	530.445	610.000	631.009	649.224	710.000	102,0%	141,0%	120,8%	106,4%	102,9%	122,4%	112,5%
8	Thu phí và lệ phí	261.433	316.348	357.100	369.420	400.000	400.000	423.321	460.000	103,5%	141,3%	116,8%	105,8%	105,8%	114,6%	115,0%
9	Tiền sử dụng đất	111.112	314.589	100.000	234.962	200.000	340.000	384.748	360.000	235,0%	211,5%	74,7%	192,4%	113,2%	163,7%	105,9%
	Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất						*17.312*	*17.312*						*100,0%*		*0,0%*
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	125.589	766.630	223.000	282.256	200.000	290.000	264.592	290.000	126,6%	224,7%	36,8%	132,3%	91,2%	93,7%	100,0%
	Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất		*670.783*		*96.544*		*16.665*	*16.665*				*14,4%*		*100,0%*	*17,3%*	*0,0%*
11	Thu khác ngân sách	277.038	201.698	244.900	237.307	210.000	230.440	239.313	230.000	96,9%	85,7%	117,7%	114,0%	103,9%	100,8%	99,8%
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		42.539	36.000	37.654	30.000	16.000	17.353	21.000	104,6%		88,5%	57,8%	108,5%	46,1%	131,3%
13	Thu thuế bảo vệ môi trường	398.069	513.148	605.000	451.838	500.000	500.000	463.052	705.000	74,7%	113,5%	88,1%	92,6%	92,6%	102,5%	141,0%
14	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại sau thuế			15.000	6.621	7.000	11.250	12.541	10.000	44,1%			179,2%	111,5%	189,4%	88,9%
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.255.997	1.374.997	1.260.000	1.536.494	1.450.000	1.520.000	1.552.403	1.515.000	121,9%	122,3%		107,1%	102,1%	101,0%	99,7%
16	Thu tại xã	17.801	17.524	19.000	21.723	20.000	23.000	27.045	21.000	114,3%	122,0%	124,0%	135,2%	117,6%	124,5%	91,3%
II	**Thuế XNK,TTĐB,VAT hàng NK do Hải quan thu**	**1.204.648**	**921.077**	**750.000**	**761.426**	**600.000**	**750.000**	**850.445**	**650.000**	**101,5%**	**63,2%**	**82,7%**	**141,7%**	**113,4%**	**111,7%**	**86,7%**
III	**Các khoản thu để lại chi QL qua NSNN**	**38.092**	**61.175**													
1	Học phí	27.589	39.309													
2	Thu đóng góp	10.503	21.866													

Biểu số 02

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số: 74 /BC-UBND ngày 01 /02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đvt: Triệu đồng.

STT	Nội dung chi	Quyết toán năm 2016	Dự toán năm 2017		Quyết toán năm 2017	So sánh tỷ lệ (%)		
			Trung ương giao	Địa phương giao		Dự toán TW giao	Dự toán ĐP giao	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5=4/2	6=4/3	7=4/1
	TỔNG CHI NSĐP (A+B+C+D+E)	**8.184.745**	**6.992.280**	**7.040.000**	**8.616.296**	**123,2%**	**122,4%**	**105,3%**
	TỔNG CHI NSĐP KHÔNG KỂ CHI CHUYỂN NGUỒN VÀ CHI NỘP NS CẤP TRÊN (A+B+C)	***7.444.515***	***6.992.280***	***7.040.000***	***7.167.483***	***102,5%***	***101,8%***	***96,3%***
A	**CHI CÂN ĐỐI**	**6.226.386**	**6.903.630**	**6.951.350**	**7.077.771**	**102,5%**	**101,8%**	**113,7%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.928.681**	**2.099.849**	**2.146.849**	**2.369.695**	**112,9%**	**110,4%**	**122,9%**
	Trong đó: + Chi đầu tư cho GD - ĐT & dạy nghề	*117.965*						*0,0%*
	+ Chi đầu tư cho Khoa học công nghệ	*31.969*						*0,0%*
1	**Chi đầu tư XDCB**	**1.794.666**	**2.099.849**	**2.116.849**	**2.219.598**	**105,7%**	**104,9%**	**123,7%**
1.1	***Chi XDCB***	***1.794.666***	***2.099.849***	***2.097.649***	***2.164.268***	***103,1%***	***103,2%***	***120,6%***
a	*Chi từ nguồn cân đối NSĐP + Nguồn thu phí sử dụng công trình KCHT*	*1.542.970*	*536.580*	*583.580*	*794.509*	*148,1%*	*136,1%*	*51,5%*
b	*Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*169.220*	*100.000*	*70.000*	*99.975*	*100,0%*	*142,8%*	*59,1%*
c	*Chi từ nguồn TWBSCMT cho các DA quan trọng*	*37.190*	*42.230*	*42.230*	*30.771*	*72,9%*	*72,9%*	*82,7%*
d	*Chi từ nguồn TWBSCMT vốn ngoài nước*	*33.151*	*80.539*	*80.539*	*80.507*	*100,0%*	*100,0%*	*242,8%*
e	*Chi từ nguồn XSKT*		*1.260.000*	*1.240.800*	*1.158.507*	*91,9%*	*93,4%*	
f	*Chi từ nguồn bội chi/ nguồn vốn vay ưu đãi BTC*	*12.135*	*80.500*	*80.500*		*0,0%*	*0,0%*	*0,0%*
1.2	***Chi trả nợ vay đầu tư cơ sở hạ tầng***	***0***	***0***	***19.200***	***55.330***		***288,2%***	
a	*Chi trả nợ gốc vốn vay ưu đãi BTC*				*37.750*			
b	*Chi trả nợ gốc và lãi vay AFD*			*19.200*	*17.580*		*91,6%*	
2	**Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất**	**84.015**		30.000	**82.096**		273,7%	**97,7%**
3	**Chi đầu tư phát triển khác**	**50.000**	**0**	**0**	**68.000**			**136,0%**
a	*Chi bổ sung quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh*							
b	*Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh*	*50.000*			*68.000*			136,0%
II	**Chi thường xuyên**	**4.296.705**	**4.669.821**	**4.663.151**	**4.707.076**	**100,8%**	**100,9%**	**109,6%**
1	Sự nghiệp kinh tế	484.272	0	597.900	625.433		104,6%	129,1%
2	Sự nghiệp Môi trường	78.333	61.210	90.750	87.846	143,5%	96,8%	112,1%
3	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1.693.782	1.945.867	1.953.867	1.834.070	94,3%	93,9%	108,3%
3.1	*Sự nghiệp giáo dục*	*1.579.332*		*1.807.857*	*1.711.578*		*94,7%*	*108,4%*
3.2	*Sự nghiệp đào tạo*	*114.450*		*146.010*	*122.492*		*83,9%*	*107,0%*
4	Sự nghiệp Y tế	438.610		481.200	482.957		100,4%	110,1%
	Trong đó: - KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng	*109.306*		*90.399*			*0,0%*	*0,0%*
	- Chi bổ sung Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo	*500*		*2.400*	*2.400*		*100,0%*	*480,0%*
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	48.288		76.360	59.477		77,9%	123,2%
6	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình	22.395		28.550	26.771		93,8%	119,5%
7	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	22.144		30.530	29.269		95,9%	132,2%

STT	Nội dung chi	Quyết toán năm 2016	Dự toán năm 2017		Quyết toán năm 2017	So sánh tỷ lệ (%)		
			Trung ương giao	Địa phương giao		Dự toán TW giao	Dự toán ĐP giao	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5=4/2	6=4/3	7=4/1
8	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	23.480	22.890	23.200	24.593	107,4%	106,0%	104,7%
9	Chi đảm bảo xã hội	269.712		210.610	293.281		139,3%	108,7%
	Trong đó: Chi Ủy thác cho Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh	*14.000*			*16.000*			*114,3%*
10	Chi quản lý hành chính	850.803	0	872.085	869.807		99,7%	102,2%
10.1	*Quản lý nhà nước*	*544.515*		*596.524*	*551.700*		*92,5%*	*101,3%*
10.2	*Đảng*	*166.337*		*161.890*	*171.230*		*105,8%*	*102,9%*
10.3	*Đoàn thể*	*114.608*		*78.196*	*119.951*		*153,4%*	*104,7%*
10.4	*Hội quần chúng*	*25.343*		*35.475*	*26.925*		*75,9%*	*106,2%*
11	Chi An ninh - quốc phòng	328.302	0	270.320	327.759		121,2%	99,8%
11.1	*An ninh*	*124.526*		*94.010*	*117.787*		*125,3%*	*94,6%*
11.2	*Quốc phòng*	*203.776*		*176.310*	*209.972*		*119,1%*	*103,0%*
12	Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng chính sách	4.740						0,0%
13	Chi khác ngân sách	31.844	0	27.779	45.813		164,9%	143,9%
13.1	*Báo Tây Ninh*	*5.243*		*5.300*	*5.201*		*98,1%*	*99,2%*
13.2	*Hỗ trợ ngành dọc*	*1.300*		*1.500*	*2.989*		*199,2%*	*229,9%*
13.3	*Hoàn trả các khoản thu năm trước*	*14.470*			*11.155*			*77,1%*
13.4	*Chi ủy thác vốn NSĐP qua NHCSXH*	*10.206*						*0,0%*
13.5	*Khen thưởng*	*625*			*771*			*123,3%*
13.6	*Hỗ trợ khác*			*20.979*	*25.698*		*122,5%*	
III	**Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**100,0%**	**100,0%**	**100,0%**
IV	**Dự phòng**		**132.960**	**140.350**		**0,0%**	**0,0%**	
V	**Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương**							
B	**CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NSNN**	**1.169.694**	**0**	**0**	**0**			**0,0%**
I	**Chi từ nguồn NSĐP**	**54.986**	**0**	**0**	**0**			**0,0%**
1	Chi đầu tư XDCB	9.529						0,0%
2	Chi sự nghiệp kinh tế	5.377						0,0%
3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	39.351						0,0%
4	Chi quản lý hành chính	729						0,0%
II	**Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT**	**1.114.708**	**0**	**0**	**0**			**0,0%**
1	Chi đầu tư các công trình phúc lợi XH	1.009.732						0,0%
2	Chi thanh toán lại nguồn vốn đã đầu tư các công trình DA phúc lợi XH quan trọng của địa phương thực hiện năm trước	104.976						0,0%
C	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG**	**48.435**	**88.650**	**88.650**	**89.712**	**101,2%**	**101,2%**	**185,2%**
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	24.121	29.350	29.350	25.038	85,3%	85,3%	103,8%
2	Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	3.932						0,0%
3	Chương trình về Văn hóa				13			
4	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	20.382	59.300	59.300	64.661	109,0%	109,0%	317,2%
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	**650.416**	**0**	**0**	**1.367.230**			**210,2%**

STT	Nội dung chi	Quyết toán năm 2016	Dự toán năm 2017		Quyết toán năm 2017	So sánh tỷ lệ (%)		
			Trung ương giao	Địa phương giao		Dự toán TW giao	Dự toán ĐP giao	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5=4/2	6=4/3	7=4/1
I	**Chuyển nguồn cân đối**	**443.759**			**870.239**			**196,1%**
II	**Chuyển nguồn các khoản chi để quản lý qua NSNN**	**206.657**	0	0	**496.991**			**240,5%**
1	Nguồn XSKT	206.657			496.991			240,5%
2	Nguồn đóng góp, nguồn TP.HCM hỗ trợ							
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**89.814**	0	0	**81.583**			**90,8%**
1	Chi từ nguồn cân đối	81.159			59.872			73,8%
2	Chi từ nguồn quản lý qua NS	8.655			21.711			250,9%
F	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**2.175.368**	0	0	**2.466.420**			**113,4%**
I	Bổ sung cân đối	566.820			1.344.159			237,1%
II	Bổ sung có mục tiêu	1.608.548			1.122.260			69,8%
G	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**403.176**	0	0	**416.762**			**103,4%**
I	Bổ sung cân đối	97.061			272.936			281,2%
II	Bổ sung có mục tiêu	306.115			143.826			47,0%
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G):	**10.763.289**	**6.992.280**	**7.040.000**	**11.499.477**	**164,5%**	**163,3%**	**106,8%**

Biểu số 03

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU

(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 01 /03/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đvt: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Năm 2016 (Năm 2016 chuyển sang năm 2017)	Năm 2017 (Năm 2017 chuyển sang năm 2018)	Năm 2017 so với năm 2016		Tỷ trọng (năm 2017 chuyển sang 2018)	Ghi chú
				Số tuyệt đối	Số tương đối		
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1	5	6
	TỔNG CỘNG	**650.416**	**1.151.162**	**500.746**	**177,0%**	**100,0%**	
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn	339.336	541.659	202.322	159,6%	47,1%	
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	350	16.941	16.591	4840,3%	1,5%	
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	141.722	176.740	35.018	124,7%	15,4%	
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	18.447	19.384	937	105,1%	1,7%	
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	2.442	43.528	41.086	1782,4%	3,8%	
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện	359	451	92	125,6%	0,0%	
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	51.328	253.893	202.565	494,6%	22,1%	
8	Các khoản kinh phí khác theo quy định	96.431	98.567	2.136	102,2%	8,6%	

Biểu số 04

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016, 2017, 2018

(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 01 /02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

S tt	Nội dung	QT 2016	QT 2017	DT 2018	TH 2018 (SL đến 31/01/2019)	So sánh tỷ lệ %	
						TH2018/ DT2018	TH2018/ QT2017
A	B	1	3	1	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI (A+B)	**7.444.515**	**7.167.455**	**8.445.500**	**8.952.503**	**106,0%**	**124,9%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**7.325.739**	**6.783.618**	**7.190.073**	**7.924.917**	**110,2%**	**116,8%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.982.577**	**2.251.727**	**2.177.090**	**2.914.915**	**133,9%**	**129,5%**
1	*Chi đầu tư XDCB*	*2.848.562*	*2.101.630*	*2.137.090*	*2.704.112*	*126,5%*	*128,7%*
a	Chi từ nguồn NSĐP	1.552.499	794.509	547.090	723.541	132,3%	91,1%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	169.220	99.975	140.000	229.330	163,8%	229,4%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.114.708	1.207.147	1.450.000	1.751.241	120,8%	145,1%
	Trong đó: Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư CSHT	*104.976*	*48.652*	*64.000*	*16.054*	*25,1%*	*33,0%*
d	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	12.135					
2	*Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất*	*84.015*	*82.096*	*40.000*	*98.803*	*247,0%*	*120,3%*
3	*Chi đầu tư phát triển khác* (Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh)	*50.000*	*68.000*		*112.000*		*164,7%*
II	**Chi thường xuyên**	**4.342.162**	**4.524.213**	**4.793.507**	**4.917.572**	**102,6%**	**108,7%**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	489.937	561.220	649.990	672.874	103,5%	119,9%
2	Sự nghiệp môi trường	78.333	87.846	99.500	102.475	103,0%	116,7%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.733.133	1.826.117	2.006.704	1.956.012	97,5%	107,1%
a	*Sự nghiệp Giáo dục*	*1.616.349*	*1.704.860*	*1.858.600*	*1.759.378*	*94,7%*	*103,2%*
b	*Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề*	*116.784*	*121.256*	*148.104*	*196.635*	*132,8%*	*162,2%*
4	Chi sự nghiệp Y tế	438.610	440.527	399.426	409.041	102,4%	92,9%
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	*109.306*	*143.525*	*150.000*	*165.982*	*110,7%*	*115,6%*
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	*500*	*2.400*	*2.500*	*2.500*	*100,0%*	*104,2%*
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	48.288	58.700	83.484	60.565	72,5%	103,2%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	22.395	26.523	30.750	27.328	88,9%	103,0%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	22.144	29.269	32.900	31.649	96,2%	108,1%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	23.480	24.593	31.000	31.359	101,2%	127,5%
9	Chi đảm bảo xã hội	269.869	235.943	237.209	272.915	115,1%	115,7%
10	Chi quản lý hành chính	851.627	865.294	882.637	952.618	107,9%	110,1%
a	*Quản lý nhà nước*	*545.339*	*548.814*	*592.683*	*595.082*	*100,4%*	*108,4%*
b	*Đảng*	*166.337*	*170.485*	*169.180*	*201.671*	*119,2%*	*118,3%*
c	*MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội*	*114.608*	*119.069*	*83.670*	*120.098*	*143,5%*	*100,9%*
d	*Hội quần chúng*	*25.343*	*26.925*	*37.104*	*35.767*	*96,4%*	*132,8%*
11	Chi An ninh quốc phòng	328.302	322.369	308.586	368.534	119,4%	114,3%
a	*An ninh*	*124.526*	*116.827*	*107.126*	*129.375*	*120,8%*	*110,7%*
b	*Quốc phòng*	*203.776*	*205.542*	*201.460*	*239.158*	*118,7%*	*116,4%*
12	Chi khác ngân sách	36.044	45.813	31.321	32.201	102,8%	70,3%
	Trong đó: - Chi mua báo Tây Ninh	*5.243*	*5.201*	*5.300*	*5.200*	*98,1%*	*100,0%*
	- Chi hỗ trợ ngành dọc (Các đơn vị TW đóng trên bàn tỉnh)			*3.000*	*5.639*	*188,0%*	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			**400**	**400**	**100,0%**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**100,0%**	**100,0%**
V	**Dự phòng ngân sách**			**168.000**	**0**	**0,0%**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			**50.076**	**0**	**0,0%**	
VII	**Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội**				**53.280**		
VIII	**Chi trả nợ gốc lãi vay đầu tư CSHT**		**6.679**		**37.750**		**565,2%**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**118.776**	**383.837**	**1.255.427**	**1.027.587**	**81,9%**	**267,7%**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**48.435**	**89.724**	**91.555**	**100.115**	**109,3%**	**111,6%**

S tt	Nội dung	QT 2016	QT 2017	DT 2018	TH 2018 (SL đến 31/01/2019)	So sánh tỷ lệ %	
						TH2018/ DT2018	TH2018/ QT2017
A	B	1	3	1	3	4=3/1	5
	Vốn đầu tư phát triển	*29.556*	*64.891*	*64.478*	*74.760*	*115,9%*	*115,2%*
	Vốn sự nghiệp	*18.879*	*24.832*	*27.077*	*25.355*	*93,6%*	*102,1%*
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	24.120	25.038	20.255	22.841	112,8%	91,2%
	Vốn đầu tư phát triển	17.580	17.860	13.378	16.676	124,6%	93,4%
	Vốn sự nghiệp	6.540	7.178	6.877	6.166	89,7%	85,9%
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	20.382	64.673	71.300	77.274	108,4%	119,5%
	Vốn đầu tư phát triển	8.043	47.031	51.100	58.084	113,7%	123,5%
	Vốn sự nghiệp	12.339	17.641	20.200	19.189	95,0%	108,8%
3	CTMTQG Nước sạch Vệ sinh môi trường nông thôn	3.932	0				
	Vốn đầu tư phát triển	3.932					
	Vốn sự nghiệp						
4	CTMTQG Văn hóa	0	13				
	Vốn đầu tư phát triển						
	Vốn sự nghiệp		13				
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**70.341**	**294.113**	**1.163.872**	**927.472**	**79,7%**	**315,3%**
II.1	**Chi đầu tư phát triển**	**70.341**	**111.278**	**1.000.333**	**720.152**	**72,0%**	**647,2%**
1	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài**	**33.151**	**80.507**	**430.259**	**226.792**	**52,7%**	**281,7%**
2	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước**	**37.190**	**30.771**	**151.524**	**207.684**	**137,1%**	**674,9%**
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	342		25.524	0	0,0%	
b	Các dự án khác	36.848	30.771	126.000	207.684	164,8%	674,9%
3	**Vốn trái phiếu chính phủ**			**418.550**	**285.676**	**68,3%**	
II.2	**Chi thường xuyên**	**0**	**182.835**	**163.539**	**207.320**	**126,8%**	**113,4%**
1	**Vốn ngoài nước**		**25.650**	**1.000**	**0**	**0,0%**	**0,0%**
2	**Vốn trong nước**	**0**	**157.186**	**162.539**	**207.320**	**127,6%**	**131,9%**
2.1	***Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm***	***0***	***139.093***	***144.163***	***188.549***	***130,8%***	***135,6%***
2.1.1	Chính sách trợ giúp pháp lý		143	500	245	48,9%	170,7%
2.1.2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương		687	585	742	126,8%	108,0%
2.1.3	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí		2.050	4.386	4.498	102,6%	219,4%
2.1.4	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3 - 5 tuổi		4.580	624	415	66,5%	9,1%
2.1.5	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã			2.726	2.520	92,4%	
2.1.6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi			8.933	8.933	100,0%	
2.1.7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người		7.466	12.117	12.576	103,8%	168,4%
2.1.8	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; ...	0	55.814	83.648	85.718	102,5%	153,6%
a	*- Bảo trợ xã hội*		*53.706*	*19.443*	*23.292*	*119,8%*	*43,4%*
b	*- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội*		*1.976*	*3.815*	*2.347*	*61,5%*	*118,8%*
c	*- Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn*		*133*	*357*	*0*	*0,0%*	*0,0%*
d	*- Hỗ trợ chính sách chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số*			*33*	*0*	*0,0%*	
e	*- Kinh phí trang thiết bị giáo dục và nhiệm vụ đặc thù*			*30.000*	*30.095*	*100,3%*	
f	*- Chi hoạt động sự nghiệp y tế*			*30.000*	*29.984*	*99,9%*	

Stt	Nội dung	QT 2016	QT 2017	DT 2018	TH 2018 (SL đến 31/01/2019)	So sánh tỷ lệ %	
						TH2018/ DT2018	TH2018/ QT2017
A	B	1	3	1	3	4=3/1	5
2.1.9	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính		723	500	0	0,0%	0,0%
2.1.10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông			30.144	30.144	100,0%	
2.1.11	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia		9.593		8.715		90,9%
2.1.12	Hỗ trợ KP mua vắc xin lở mồm long móng		576		1.340		232,6%
2.1.13	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương		26.558		13.279		50,0%
2.1.14	KP thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo NĐ 108		8.570		1.106		12,9%
2.1.15	KP cấp bù do thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí --> Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi				9.376		
2.1.16	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo TTLT số 04/2013/TTLT-BTC-BGDĐT-BLĐTBXH của liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.		98		68		69,9%
2.1.17	KP thực hiện Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam (theo QĐ 339/QĐ-TTg ngày 18/3/2017 ngày 18/3/2017 của TTCP về KP th/h Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam)		126		3.638		2896,2%
2.1.18	KP bảo vệ và phát triển đất lúa		12.441		235		1,9%
2.1.19	Chi sửa chữa các tuyến đường biên giới				0		
2.1.20	KP đào tạo cán bộ hợp tác xã		354		0		0,0%
2.1.21	Hỗ trợ kinh phí nâng cấp đô thị		92		0		0,0%
2.1.22	Hỗ trợ KP thực hiện nhiệm vụ đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai năm 2017				5.000		
2.1.23	KP diễn tập khu vực phòng thủ năm 2017		5.390		0		0,0%
2.1.24	KP thực hiện Đề án di dời dân ra khỏi đất lâm nghiệp		810		0		0,0%
2.1.25	Kinh phí chống dịch bệnh khảm lá trên cây khoai mì năm 2017		3.022				0,0%
2.2	***Chi các chương trình mục tiêu***	***0***	***18.092***	***18.376***	***18.771***	***102,1%***	***103,8%***
2.2.1	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ		316	532	541	101,7%	171,0%
2.2.2	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội		179	1.204	397	33,0%	221,1%
2.2.3	CTMT y tế - dân số		7.446	6.524	5.227	80,1%	70,2%
2.2.4	CTMT phát triển văn hóa			526	1.328	252,5%	
2.2.5	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy			1.490	3.950	265,1%	
2.2.6	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững		8.505	6.100	6.445	105,7%	75,8%
2.2.7	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư		1.645	2.000	883	44,2%	53,7%
C	**CHI TẠM ỨNG NGÂN SÁCH**	**0**	**0**	**0**	**3.482**		
1	Ngân sách cấp tỉnh			0	0		
2	Ngân sách cấp huyện			0	3.482		
3	Ngân sách xã			0	0		
D	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	**2.175.368**	**2.466.420**	**1.479.920**	**2.487.795**	**168,1%**	**100,9%**
1	Chi bổ sung cân đối	566.820	1.344.159	1.344.218	1.344.218	100,0%	100,0%
2	Chi bổ sung có mục tiêu	1.608.548	1.122.260	135.702	1.143.577	842,7%	101,9%

Stt	Nội dung	QT 2016	QT 2017	DT 2018	TH 2018 (SL đến 31/01/2019)	So sánh tỷ lệ %	
						TH2018/ DT2018	TH2018/ QT2017
A	B	1	3	1	3	4=3/1	5
E	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**403.176**	**416.762**	**0**	**411.848**		**98,8%**
1	Chi bổ sung cân đối	97.061	272.936		286.921		105,1%
2	Chi bổ sung có mục tiêu	306.115	143.826		124.927		86,9%
F	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**89.814**	**81.583**	**0**	**53.153**		**65,2%**
G	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	**650.416**	**1.367.230**	**0**	**19.916**		**1,5%**
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G)	**10.763.289**	**11.499.449**	**9.925.420**	**11.928.697**	**120,2%**	**103,7%**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 38 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 29 tháng 01 năm 2019*

BÁO CÁO
Về việc thực hiện kiến nghị theo Kết luận số 15395/BTC-TTr của Thanh tra Bộ Tài chính

Căn cứ Kết luận thanh tra số 15395/BTC-TTr ngày 11/12/2018 của Bộ Tài chính về công tác quản lý NSNN năm 2017 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình, kết quả thực hiện các kiến nghị của Bộ Tài chính trên địa bàn tỉnh đến ngày **22/01/2019**, như sau:

I. THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH VÀ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TIỀN VÀ TÀI SẢN:

Kiến nghị đối với UBND tỉnh

1. Việc thực hiện triển khai, ban hành Phí, Lệ phí trên địa bàn tỉnh còn tồn tại (nêu tại điểm 1, mục I, phần B trong Kết luận thanh tra số 15395/BTC-TTr);

- Đối với Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

UBND tỉnh tiếp thu kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính, đã chỉ đạo Sở Tài nguyên – Môi trường tham mưu UBND tỉnh nội dung này. Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan triển khai thực hiện công tác xây dựng, thẩm định và trình UBND tỉnh, HĐND tỉnh đúng theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Ngày 12/12/2018, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 22/2018/NQ-HĐND về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục III Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND quy định mức thu, quản lý sử dụng phí lệ phí thu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Hiện tại Sở Tài nguyên và Môi trường đang lấy ý kiến của các đơn vị có liên quan để trình UBND tỉnh ban hành Quyết định cụ thể hóa Nghị quyết nêu trên. UBND tỉnh sẽ ban hành sau khi Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo Quyết định theo quy định.

- Về Điều chỉnh mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

UBND tỉnh Tây Ninh tiếp thu kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính, đã chỉ đạo Sở Tài nguyên – Môi trường tham mưu UBND tỉnh nội dung này.

Ngày 02/01/2019, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 18/QĐ-UBND về Chương trình công tác của UBND tỉnh năm 2019, trong đó giao Sở Tài nguyên và

Môi trường trình Ban thường vụ Tỉnh ủy và HĐND tỉnh đề nghị bãi bỏ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 06/12/2013 về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt và mức trích được để lại cho đơn vị thu phí trong tháng 4 năm 2019 và trình UBND tỉnh ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh trong tháng 8 năm 2019.

Sở Tài nguyên và Môi trường đang triển khai thực hiện xây dựng đề án để trình UBND tỉnh đúng thời gian quy định.

2. Việc chậm thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng dẫn đến các đối tượng chậm kê khai, nộp phí dịch vụ môi trường rừng so với quy định của Chính Phủ (nêu tại điểm 2, mục I, phần B trong Kết luận thanh tra số 15395/BTC-TTr);

UBND tỉnh tiếp thu kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính, đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh nội dung này. Tuy nhiên, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tây Ninh được thành lập và đi vào hoạt động chậm trễ là do nguyên nhân Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn chưa chủ động báo cáo, đề xuất với UBND tỉnh để kịp thời giải quyết khó khăn vướng mắc trong quá trình thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh đã nhận khuyết điểm và nghiêm túc rút kinh nghiệm trong sai sót nêu trên không để xảy ra vấn đề tương tự trong thời gian tới.

3. Việc phân bổ nguồn thu xổ số kiết thiết cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo dạy nghề và y tế thấp hơn mức tối thiểu quy định (nêu tại điểm 3, mục II phần B trong Kết luận thanh tra số 15395/BTC-TTr)

UBND tỉnh tiếp thu kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính, đã chỉ đạo Sở Kế hoạch – Đầu tư tham mưu UBND tỉnh phân bổ toàn bộ nguồn thu XSKT cho chi đầu tư phát triển, trong đó ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, nông thôn mới theo quy định. Sau khi đã bố trí vốn đảm bảo hoàn thành các dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực trên, tỉnh bố trí cho các dự án quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

4. Việc giao kế hoạch vốn đầu tư cho dự án không đúng thời gian đầu tư được phê duyệt tại kế hoạch đầu tư công của HĐND tỉnh; giao kế hoạch vốn cho dự án nhóm c quá 3 năm, dự án nhóm B quá 5 năm không đúng quy định (nêu tại điểm 5, mục II, phần B trong Kết luận thanh tra số 15395/BTC-TTr);

UBND tỉnh tiếp thu kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính, đã chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh để việc phân bổ vốn cho dự án kể từ khi chuẩn bị đầu tư đến quyết toán hoàn thành dự án đối với dự án nhóm C không quá 3 năm, nhóm B không quá 5 năm có sự phối hợp của nhiều cơ quan, trong đó chủ đầu tư đóng vai trò quan trọng nhất. UBND tỉnh sẽ có văn bản chỉ đạo đối với các chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, các Sở Xây dựng chuyên ngành...) phối hợp chặt chẽ, khẩn trương hoàn chỉnh thủ tục đầu

tư (Quyết định đầu tư, Quyết định quyết toán ...) để hỗ trợ việc bố trí kế hoạch vốn đầu tư XDCB đảm bảo thời gian theo quy định.

5. Việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng, trong đó chưa bố trí vốn xử lý dứt điểm nợ đọng XDCB, chưa bố trí vốn theo thứ tự ưu tiên quy định nhưng vẫn bố trí vốn cho công trình khởi công mới (nêu tại điểm 6, mục II, phần B); bố trí vốn khởi công dự án mới cho các chủ đầu tư có dự án chậm nộp quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình trên 24 tháng (nêu tại điểm 7, mục II, phần B trong Kết luận thanh tra số 15395/BTC-TTr);

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 2635/UBND-KTN ngày 02/10/2017 về việc thực hiện các biện pháp chế tài trong việc chậm quyết toán dự án hoàn thành và báo cáo quyết toán vốn đầu tư XDCB theo niên độ ngân sách; Quy chế số 01/QCPHLN-TC-KHĐT-XD-GTVT-NNPTNT-CT-NV-KBNN ngày 03/7/2018 của các Sở, ngành phối hợp trong công tác quản lý dự án hoàn thành từ nguồn vốn ngân sách nhà nước tại địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát, tham mưu cấp thẩm quyền bố trí dự án khởi công mới đúng quy định: "Không giao dự án đầu tư mới cho chủ đầu tư, Ban quản lý dự án có dự án chậm nộp báo cáo quyết toán từ 24 tháng trở lên theo quy định về thời gian lập báo cáo quyết toán tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính".

6. Chỉ đạo thực hiện Dự án Nâng cấp, mở rộng đường Huỳnh Tấn Phát theo hình thức hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao (hợp đồng BT) theo đúng chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 1248/VPCP-KTTH ngày 02/02/2018, Văn bản số 3515/BTC-QLCS ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính (nêu tại điểm 2.1 mục III, phần B trong Kết luận thanh tra số 15395/BTC-TTr);

UBND tỉnh Tây Ninh tiếp thu kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính, đã chỉ đạo Sở Kế hoạch – Đầu tư tham mưu UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có Báo cáo số 340/BC-SKHĐT ngày 27/11/2018 về việc báo cáo rà soát lại các bước thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng đường Huỳnh Tấn Phát theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT). Theo đó, đến thời điểm ký Hợp đồng dự án, đã thực hiện đầy đủ trình tự và thủ tục theo quy định của Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 14/02/2015 và Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015 của Chính phủ. Về giao đất và tài sản trên đất, UBND tỉnh sẽ có văn bản chỉ đạo UBND thành phố Tây Ninh phối hợp với các đơn vị: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên Môi trường tiếp tục tuân thủ đúng theo Luật quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, pháp luật về đất đai, pháp luật về ngân sách nhà nước, chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 1248/VPCP-KTTH ngày 02/02/2018, Hướng dẫn tại Công văn số 3515/BTC-QLCS ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật có liên quan. UBND tỉnh sẽ tiếp tục chỉ đạo các đơn vị có liên quan tham mưu cấp thẩm quyền đầu tư dự án Nâng cấp, mở rộng đường Huỳnh Tấn Phát đúng quy định.

7. Việc trích lập Quỹ dự trữ tài chính từ nguồn kết dư ngân sách năm 2016 thiếu số tiền 4.679 triệu đồng (nêu tại điểm 2.5, mục III, phần B trong Kết luận thanh tra số 15395/BTC-TTr);

UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính rút kinh nghiệm trong tham mưu đề xuất trình HĐND, UBND tỉnh trích lập Quỹ đúng quy định hiện hành.

8. Chỉ đạo các đơn vị có liên quan kiểm tra, rà soát để xử lý đối với việc sử dụng ngân sách địa phương để tham gia góp vốn đầu tư (50%) tại dự án Nhà khách của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đảm bao đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật đầu tư công và Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (nêu tại điểm 2.6, mục III, phần B trong Kết luận thanh tra số 15395/BTC-TTr);

Dự án Nhà khách Bộ CHQS tỉnh được UBND tỉnh phê duyệt đầu tư tại Quyết định số 2155/QĐ-UBND ngày 29/10/2013, triển khai thi công từ ngày 13/8/2014 và hoàn thành ngày 20/3/2017. Theo Quyết định số 2149/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh thì tổng vốn đầu tư được phê duyệt quyết toán hoàn thành là 72.591.956.250 đồng (trong đó: ngân sách tỉnh 50% và quỹ vốn của Bộ CHQS tỉnh 50%) tại và được Thủ trưởng Bộ Tư lệnh Quân khu 7 phê duyệt chủ trương mô hình nhà khách - nhà công vụ, kết hợp khai thác kinh doanh dịch vụ và hoàn ứng vốn đầu tư cho ngân sách địa phương.

Bộ CHQS tỉnh đã triển khai thực hiện kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính, dự kiến tổng số tiền khấu hao của 05 năm (2018-2022) là 7.512.788.300 đồng, trong đó: hoàn trả ngân sách địa phương 3.756.394.150 đồng; hoàn trả bổ sung kinh phí Bộ CHQS tỉnh 3.756.394.150 đồng. Trong năm 2018 Bộ CHQS tỉnh đã hoàn trả vốn địa phương với số tiền 751.278.830 đồng.

9. Chỉ đạo các đơn vị có liên quan thực hiện quyết toán dự án hoàn thành theo đúng thời gian quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính. Thực hiện các chế tài xử lý đối với các chủ đầu tư chậm nộp báo cáo quyết toán đã được hướng dẫn tại Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 và Công văn hướng dẫn của Bộ Tài chính số 4043/BTC-BT ngày 31/3/2014. Chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan trong quá trình xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch đầu tư công hàng năm để bố trí vốn xử lý công nợ theo quy định (nêu tại điểm 2.7, mục III, phần B trong Kết luận thanh tra số 15395/BTC-TTr).

Ngày 03/7/2018, Sở Tài chính đã xây dựng và ban hành Quy chế phối hợp số 01/QCPHLN-TC-KHĐT-NV-XD-KBNN-GTVT-NTPTNT-CT để các sở, ngành có liên quan trong quy chế phối hợp triển khai thực hiện. Đồng thời, ngày 22/8/2018 Sở Tài chính tiếp tục ban hành Công văn số 2091/STC-TCĐT ngày 22/8/2018 để hướng dẫn, nhắc nhở các chủ đầu tư trong công tác quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước.

II. THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ VỀ KIỂM ĐIỂM TRÁCH NHIỆM, XỬ LÝ THEO QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NHỮNG TẬP THỂ, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ NÊU TẠI KẾT LUẬN THANH TRA

UBND tỉnh đã có Công văn 3249/UBND-KTTC ngày 28/12/2018 chỉ đạo thực hiện nội dung trên. Theo báo cáo của các đơn vị, các đơn vị đã nghiêm túc rút kinh nghiệm; đã và đang khắc phục lại các thiếu sót trong thời gian tới.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị của Bộ Tài chính đối với công tác quản lý Ngân sách Nhà nước năm 2017 trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính; SKHĐT;
- Kho bạc nhà nước;
- LĐVP+KT1; KT2;
- Lưu: VT VP. (7b)

(Dương Thảo 2019 4. BC)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 67 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2019*

BÁO CÁO

Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số 217/QĐ-TTg ngày 13/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình Tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 trên địa bàn tỉnh *(mốc báo cáo từ ngày 01/01 đến 31/12/2018*) và phương hướng trong thời gian tới, như sau:

I. VỀ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH, TỔ CHỨC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ (THTK,CLP)

1. Công tác tuyên truyền phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đến cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh

Thực hiện Kế hoạch số 1215/KH-UBND ngày 22/5/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về THTK, CLP năm 2018 trên địa bàn tỉnh, kết quả thực hiện như sau:

- Về nội dung tuyên truyền, gồm: Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Nghị định của Chính phủ, các Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện, quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên; Chương trình Tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP giai đoạn 2016-2020 (số 2544/QĐ-TTg ngày 30/12/2016) và năm 2018 (số 217/QĐ-TTg ngày 13/2/2018); Chương trình của UBND tỉnh Tây Ninh về THTK, CLP giai đoạn 2016-2020 (số 821/QĐ-UBND ngày 11/4/2017) và năm 2018 (số 684/QĐ-UBND ngày 13/3/2018).

- Các hình thức tuyên truyền đã áp dụng như: Tổ chức hội nghị, hội thảo; đăng trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, sở, ngành,…; gửi qua mạng eOffice của cơ quan, mail cá nhân; phát sóng trực tiếp từ các đài phát thanh, truyền hình tỉnh và gián tiếp qua hệ thống tiếp âm của các huyện, thành phố, xã, phường, khu dân cư; triển khai tại các cuộc họp sau buổi chào cờ hằng tuần; sao gửi tài liệu văn bản giấy,…

- Kết quả số liệu cụ thể:

+ Sở Tài chính đăng trang web 10 tập tin cần tuyên tuyền về THTK, CLP trong năm 2018, gửi thông báo đến các sở, ngành, huyện, thành phố biết.

+ Tuyên truyền pháp luật chung, trong đó có nội dung về THTK, CLP, gồm: Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh phát sóng 389 tin, bài và 26 phóng sự; huyện Hòa Thành tổ chức trên 300 cuộc với 7.700 lượt người dự, phát sóng 116 chương trình thời sự, 40 chuyên mục, chuyển tải 524 lượt tin, bài, văn bản có liên quan; Thành phố Tây Ninh truyền 48 tin và 28 bài có thời lượng 708 phút; huyện Tân Châu tổ chức 575 cuộc với 18.488 lượt người dự; huyện Trãng Bàng tổ chức 178 cuộc với 4.054 lượt cán bộ, công chức và nhân dân dự; huyện Dương Minh Châu tổ chức 322 cuộc với 11.462 lượt người dự; huyện Gò Dầu tổ chức 363 cuộc với 15.852 lượt người dự, phát sóng tuyên truyền 28.220 phút; huyện Tân Biên tổ chức 555 cuộc với 14.670 lượt người dự, phát sóng tuyên truyền 71 giờ 45 phút; Các xã, thị trấn phổ biến giáo dục pháp luật qua các hình thức hội nghị, sinh hoạt định kỳ tại các ấp, khu phố, tổ chức đoàn thể, tại các câu lạc bộ cơ sở được 316 lượt với 6.539 lượt.

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và việc THTK, CLP của tỉnh

Thực hiện Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư về việc đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2020 (QĐ số 2544/QĐ-TTg) và năm 2018 (QĐ số 217/QĐ-TTg),

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đã ban hành Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 13/3/2018 về Chương trình THTK, CLP năm 2018, cụ thể:

- Mục tiêu của năm 2018 là đẩy mạnh THTK, CLP trong mọi lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội, tạo chuyển biến rõ rệt trong công tác này với những kết quả cụ thể.

- Nhiệm vụ trọng tâm của các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh là xây dựng và thực hiện tốt Chương trình THTK, CLP năm 2018, yếu tố quan trọng góp phần thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 và tạo cơ sở để hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình THTK, CLP giai đoạn 2016 – 2020.

- Một số chỉ tiêu của Chương trình THTK, CLP năm 2018 thực hiện, như sau:

+ Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) (*giá so sánh 2010*) ước thực hiện 51.381 tỷ đồng, tăng 8,0% tương đương kế hoạch (*KH: tăng 8% trở lên*); GRDP bình quân đầu người đạt 2.727 USD vượt so kế hoạch *(KH: 2.600 USD)*.

+ Huy động tổng nguồn vốn Đầu tư phát triển thực hiện 27.038 tỷ đồng, bằng 38,5% GRDP vượt so kế hoạch *(KH 2018: 35% GRDP)*; thực hiện tiết kiệm khoảng 10% tổng mức đầu tư tại các dự án, công trình XDCB;

+ Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%;

+ Về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học đạt tỷ lệ che phủ rừng 41,5% vượt so kế hoạch *(KH 2018: 36,8%)*, nếu loại trừ diện tích cao su ngoài quy hoạch lâm nghiệp, cây ăn quả thì đạt tỷ lệ 16,3%;

Ngoài ra, còn một số chỉ tiêu khác lần lượt thể hiện theo từng mục báo cáo.

Trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản như: Công văn số 1216/UBND-KTTC ngày 22/5/2018 về việc triển khai công tác THTK,CLP năm 2018; Công văn số 2522/UBND-KTTC ngày 15/10/2018 về việc chế độ báo cáo kết quả thực hiện công tác THTK,CLP;...

Đồng thời, UBND tỉnh chỉ đạo Thủ trưởng các sở, ngành, huyện, thành phố quan tâm chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc xây dựng, ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 và tổ chức thực hiện. Kết quả có 52/59 cơ quan sở, ngành, huyện, thành phố, hội, đoàn thể thuộc tỉnh đã ban hành Chương trình THTK, CLP năm 2018 *phụ lục số 01a kèm theo)*; đã triển khai các chương trình THTK, CLP của Chính phủ, UBND tỉnh tại cơ quan, đơn vị mình và các cơ quan, đơn vị trực thuộc; đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế làm việc và tổ chức thực hiện tốt quy chế dân chủ, thực hiện công khai minh bạch việc quản lý, sử dụng kinh phí tại cơ quan, đơn vị.

3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

- UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2804/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 về phê duyệt Kế hoạch công tác thanh tra năm 2018. Theo đó, Thanh tra tỉnh kịp thời có văn bản chỉ đạo các Thanh tra sở, ngành, huyện, thành phố xây dựng kế hoạch thanh tra năm 2018, tổ chức triển khai các cuộc thanh tra theo kế hoạch của ngành, lĩnh vực chuyên môn, trong đó có một số cuộc lồng ghép nội dung thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP.

Trong kỳ báo cáo, toàn ngành đã triển khai 63 cuộc thanh tra *(không có cuộc kỳ trước chuyển sang, 47 cuộc theo kế hoạch và 16 cuộc đột xuất)*; đã ban hành kết luận 61 cuộc, kết quả thanh tra phát hiện vi phạm 3.645 triệu đồng (kiến nghị thu hồi 3.136 triệu đồng, đã thu hồi nộp ngân sách nhà nước 2.458 triệu đồng, kiến nghị khác 509 triệu đồng) và 127,271m^2 đất, chuyển Cơ quan điều tra để tiếp tục điều tra làm rõ 02 vụ, 03 đối tượng, kiến nghị xử lý hành chính 01 tổ chức, 19 cá nhân. Kiến nghị chấn chỉnh về quản lý ở nhiều lĩnh vực. Qua thanh tra chưa phát hiện trường hợp vi phạm pháp luật về THTK, CLP.

- UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 2187/KH-UBND ngày 10/9/2018 về kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 trên địa bàn tỉnh, trong đó: giao Sở Tài chính tổ chức thực hiện kiểm tra 10 sở, UBND huyện và đơn vị sự nghiệp; các cơ quan, đơn vị còn lại thuộc tỉnh tự kiểm tra. Sở Tài chính đã ban hành Kết luận số 08/KL-STC ngày 26/12/2018 về kiểm tra công tác THTK, CLP năm 2018. Các sở, ngành, UBND huyện, thành phố báo cáo đã ban hành kế hoạch, quyết định thành lập đoàn và tổ chức kiểm tra về THTK, CLP đối với cơ quan, đơn vị trực thuộc; các cơ quan, đơn vị còn lại tổ chức tự kiểm tra về THTK, CLP.

- Để kiểm tra, giám sát về THTK, CLP theo Chỉ thị số 04/CT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018, UBND tỉnh đã ban hành: Công văn số 35/UBND-TH ngày 04/01/2018 về việc tổ chức các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân Mậu Tuất 2018 vui tươi, lành mạnh và tiết kiệm; Công văn số 262/UBND-TH ngày 29/01/2018 về việc tổ chức trực và báo cáo tình hình trong dịp Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018; Công văn số 358/UBND-NC ngày 09/02/2018 về việc nghiêm cấm sử dụng tài sản công, tặng quà và nhận quà tặng không đúng quy định trong dịp tết Mậu Tuất 2018.

II. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

1. Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cụ thể trong các lĩnh vực

a) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ

Để có cơ sở thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, UBND tỉnh đã ban hành 10 văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ thuộc thẩm quyền địa phương *(phụ lục số 1b kèm theo).*

b) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN) *(phụ lục số 2 kèm theo)*

b.1- Về cơ chế tài chính đã giao các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp

- Cơ quan hành chính: Thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện cơ chế tự chủ về biên chế và kinh phí đối với các cơ quan hành chính, như sau:

+ Đơn vị cấp tỉnh: đã giao 41/41 cơ quan, đạt 100%, trong đó: 19 cơ quan sở, ngành; 17 cơ quan trực thuộc sở, ngành; 05 Tổ chức chính trị xã hội.

+ Đơn vị cấp huyện, xã: đã giao 257/257 cơ quan, đạt 100%, trong đó: 162 cơ quan, ban ngành; 95 UBND xã, phường, thị trấn.

- Đơn vị sự nghiệp: Thực hiện các Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, Nghị định 141/2016/NĐ-CP và Nghị định 54/2016/NĐCP của Chính phủ, UBND tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, nhằm tạo quyền chủ động trong quản lý biên chế và tài chính cho thủ trưởng đơn vị, cụ thể như sau:

+ Đơn vị cấp tỉnh (giao theo NĐ 43, NĐ 141, NĐ 54): đã giao 120/120 đơn vị đạt 100%, trong đó: 13 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên; 76 đơn vị tự đảm bảo một phần chi hoạt động thường xuyên; 31 đơn vị ngân sách đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên.

+ Đơn vị cấp huyện (giao theo NĐ 43, NĐ 141, NĐ 54): đã giao 541/541 đơn vị đạt 100 %, trong đó: 16 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên (kể cả 01 đơn vị kèm tự đảm bảo về chi đầu tư); 237 đơn vị tự đảm bảo một phần chi hoạt động thường xuyên; 288 đơn vị ngân sách đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên.

Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp đã được giao cơ chế tài chính nêu trên đã ban hành: Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công và Quy chế làm việc, làm cơ sở cho việc thực hành tiết kiệm.

b.2. Tiết kiệm trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

Qua báo cáo của các Sở, ngành, huyện, thành phố, nhận thấy các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đã nâng cao ý thức tiết kiệm trong chi tiêu công quỹ, sử dụng điện, nước, điện thoại, xăng dầu công tác, nhằm có tiền tiết kiệm để chi tăng thu nhập, nâng cao đời sống của cán bộ, công chức, viên chức, cụ thể:

- Tiết kiệm qua lập, thẩm định phê duyệt, phân bổ dự toán: 170.228 triệu đồng, trong đó: tiết kiệm chi thường xuyên 170.228,0 triệu đồng.

- Tiết kiệm qua sử dụng và thanh quyết toán NSNN: 104.186,90 triệu đồng, trong đó:

+ Tiết kiệm chi quản lý hành chính là: 33.740,23 triệu đồng.

+ Tiết kiệm trong sửa chữa, mua sắm phương tiện đi lại: 5.546,02 triệu đồng.

+ Tiết kiệm qua thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho các cơ quan, đơn vị: 50.869,65 triệu đồng.

+ Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu: 238 triệu đồng.

+ Tiết kiệm kinh phí giáo dục đào tạo: 13.793 triệu đồng.

- Về sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ: không.

b.3- Trong quản lý, sử dụng kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia

- Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới:

+ UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 12/01/2018 về thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2018; kế hoạch vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2018 (QĐ số 787/QĐ-UBND ngày 23/3/2018), kế hoạch vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2019-2020.

+ Nhìn chung, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới được Ban Chỉ đạo, UBND các cấp quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện theo các kế hoạch đề ra; công tác tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát được quan tâm triển khai thường xuyên, nhất là các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018; các hạn chế, thiếu sót qua kiểm tra được kịp thời phát hiện, chấn chỉnh hoặc xử lý.

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Chương trình 135):

+ UBND tỉnh ban hành Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 Quy định về mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018 - 2020.

+ Đến nay, đã hướng dẫn các huyện, thành phố các bước lập dự án, đăng ký vốn thực hiện dự án phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế trên địa bàn tỉnh với 65 dự án tại các xã trong và ngoài Chương trình, số vốn đăng ký theo nhu cầu là 17.834 triệu đồng, hỗ trợ cho 3.086 hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo.

- Phát triển kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, nông thôn:

+ Phối hợp với các huyện, thành phố đề xuất dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cho HTX nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 phục vụ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới;

+ Phối hợp Liên minh HTX tổ chức 01 lớp tập huấn về kiến thức kinh tế tập thể và phương pháp xây dựng phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả cho các THT và HTX trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai chính sách phát triển nông nghiệp:

+ Triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; tổng hợp các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 16/6/2017; Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND ngày 11/5/2017; Quyết định số 45/2017/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh.

+ Ngày 08/11/2018 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2715/QĐ-UBND phê duyệt mức hỗ trợ giống cây trồng cho nông dân tham gia xây dựng cánh đồng lớn (3 nông dân thuộc huyện Tân Biên, 1 nông dân thuộc huyện Trảng Bàng) với tổng số tiền là 857,16 triệu đồng.

c) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 về Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 39/2018/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 về quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh; đồng thời tỉnh không thực hiện mua sắm mới xe ô tô con. Nhìn chung, các cơ quan sở, ngành, huyện, thành phố và đơn vị trực thuộc đã thực hiện tiết kiệm trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, chưa phát hiện trường hợp để xảy ra lãng phí.

d) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng

d.1. Trong quản lý đầu tư xây dựng

Công tác quản lý đầu tư, xây dựng được các sở, ngành, huyện, thành phố tổ chức thực hiện theo đúng trình tự thủ tục từ khâu lập dự án, thẩm định dự án... cho đến khâu thẩm định quyết toán; quá trình thực hiện được tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ nhằm hạn chế tối đa thất thoát trong đầu tư XDCB của tỉnh. Kết quả tiết kiệm trong quản lý đầu tư xây dựng 307.758,54 triệu đồng, gồm:

- Thực hiện thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán 56.380,76 triệu đồng.
- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh 243.898,95 triệu đồng.
- Thẩm tra phê duyệt quyết toán 7.478,83 triệu đồng.

d.2. Trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp

Công tác quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập được các cơ quan sở, ngành, huyện, thành phố và đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện theo đúng tiêu chuẩn, định mức do nhà nước ban hành trong xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động và sử dụng vào mục đích phục vụ hoạt động, công tác của cơ quan, đơn vị.

Cụ thể việc quản lý, sử dụng tài sản là nhà, đất, trụ sở làm việc được đăng ký tại Sở Tài chính theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; thực hiện theo văn bản của UBND tỉnh về rà soát, tổng hợp phương án xử lý, sắp xếp lại trụ sở làm việc, nhà, đất của các cơ quan, đơn vị, tổ chức trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công.

d.3. Trong quản lý, sử dụng nhà ở công vụ, công trình phúc lợi công cộng

Công tác quản lý, sử dụng nhà ở công vụ được tổ chức thực hiện theo đúng quy định về quản lý, sử dụng nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 05/7/2017 của UBND tỉnh; thực hiện bố trí cho những cán bộ được luân chuyển, điều động theo yêu cầu công tác, phục vụ công tác cải cách hành chính và thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh.

Công tác quản lý, sử dụng các công trình phúc lợi công cộng phục vụ mục tiêu nâng cao cuộc sống cộng đồng dân cư được các lãnh đạo sở, ngành, huyện, thành phố quan tâm trong việc quy hoạch, bố trí kinh phí xây dựng trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả, có kết hợp với chương trình nông thôn mới.

đ) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, khai thác, sử dụng đất, tài nguyên thiên nhiên

- Trong quản lý, sử dụng đất, tài nguyên nước và khoáng sản.

+ Công tác quản lý, khai thác, sử dụng đất, tài nguyên nước, khoáng sản luôn được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo và tổ chức thực hiện theo đúng chủ trương của Đảng và chính sách nhà nước ban hành; quản lý chặt chẽ việc cấp phép khai thác và sử dụng đất, tài nguyên thiên nhiên đảm bảo có hiệu quả; tăng cường tổ chức kiểm tra, phát hiện và xử lý vi phạm trong lĩnh vực này.

+ Về công tác lập Quy hoạch trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản: Công tác lập, khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo Quyết định số 1599/QĐ-UBND UBND tỉnh; Công tác lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh đã được UBND tỉnh Tây Ninh chấp thuận về chủ trương và đang trong quá trình xây dựng dự án.

+ Về quản lý cấp phép, thăm dò khai thác tài nguyên khoáng sản: Từ đầu năm 2018 đến nay, UBND tỉnh cấp tổng số 243 giấy phép, trong đó:

* Cấp 51 giấy phép trong hoạt động khoáng sản các loại (24 GP khai thác; 13 GP thăm dò khoáng sản; 14 QĐ phê duyệt trữ lượng khoáng sản),

* Cấp 183 giấy phép trong hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất, xả thải vào nguồn nước (gồm 60 GP xả nước thải, 108 GP khai thác nước dưới đất, 15 GP thăm dò nước dưới đất).

- Trong quản lý, sử dụng tài nguyên rừng:

UBND tỉnh ban hành Công văn số 1359/UBND-KTN ngày 08/6/2018 về việc tăng cường các biện pháp bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng trái pháp luật. Công tác bảo vệ và phát triển rừng đã đạt được một số kết quả cụ thể như sau:

+ Năm 2018, diện tích bảo vệ rừng và bảo vệ trảng cỏ trên địa bàn tỉnh ước thực hiện là 57.753 ha, đạt 100% kế hoạch; diện tích được đầu tư khoanh nuôi tái sinh tự nhiên là 1.347 ha, đạt 100% kế hoạch. Diện tích trồng mới được 128,6 ha/240 ha, đạt 47,2% kế hoạch; chăm sóc rừng trồng là 404 ha rừng đặc dụng, phòng hộ và 145.000 cây phân tán góp phần nâng tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2018 là 16,3%, nếu tính cả diện tích cao su ngoài quy hoạch lâm nghiệp, cây ăn quả tỷ lệ là 41,5%. Thực hiện tỉa thưa rừng trồng, khai thác cây trồng phân tán khoảng 63.500m3, trong đó tỉa thưa rừng trồng với diện tích 1.200 ha, sản lượng 23.000 m^3.

+ Việc triển khai thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy và chống phá rừng luôn được quan tâm chỉ đạo tích cực. Tuy nhiên, do thời tiết nắng nóng trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 02 vụ cháy rừng với diện tích thiệt hại 2,5 ha. Công tác xử lý vi phạm trồng cây nông nghiệp trái quy định trên đất quy hoạch lâm nghiệp tại Khu rừng Văn hóa - Lịch sử Chàng Riệc và Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng theo Quyết định số 1573/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND tỉnh tiếp tục được triển khai thực hiện, để tạo quỹ đất trồng rừng.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, xử phạt hành chính:

+ Sở Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2018 (QĐ số 7232/QĐ-STNMT ngày 15/12/2017) về việc chấp hành pháp luật nhà nước trong hoạt động khai thác khoáng sản, tài nguyên môi trường, đất đai của 10 tổ chức trên địa bàn tỉnh; phối hợp với đoàn Tổng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, thông báo kết quả kiểm tra hoạt động khoáng sản (hậu kiểm) tại tỉnh Tây Ninh đối với 11 tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

Kết quả thanh tra, kiểm tra: đã ban hành 33 Quyết định xử phạt vi phạm hành chính với tổng số tiền là 2.437,5 triệu đồng (24 tổ chức là 2.187 triệu đồng, 09 cá nhân là 250,5 triệu đồng); tịch thu tổng số tiền là 387,31 triệu đồng và 01 Quyết định cảnh cáo.

+ Tình trạng phá rừng, khai thác gỗ và lâm sản trái phép ngày càng kéo giảm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 209 vụ vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. Đã điều tra, xác minh xử lý 195 vụ vi phạm; xử phạt hành chính và thu nộp ngân sách trên 572 triệu đồng.

e) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đào tạo, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước

- Về quản lý công chức, viên chức và người lao động khu vực nhà nước, năm 2018: UBND tỉnh ban hành 02 văn bản định biên với tổng số 20.798 người, tinh giản 390 người (25 công chức, 285 viên chức) đạt tỷ lệ 1,88% so với năm 2017 (trong đó giảm: 1,28% công chức, 1,55 % viên chức.

- Về sắp xếp các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND huyện, thành phố: theo Kế hoạch số 75-KH/TU ngày 22/5/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ và Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh Phê duyệt đề án sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) giai đoạn 2018 – 2021. Hiện tỉnh còn 18 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và 01 BQL Khu kinh tế tỉnh.

- Trong quản lý công tác đào tạo: các sở, ngành, huyện, thành phố đã xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức đúng đối

tượng, đúng nghiệp vụ, chuyên môn để nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức; tuân thủ trình tự, thủ tục khi đưa cán bộ, công chức đi đào tạo; kiểm soát chặt chẽ công tác đào tạo, tiết kiệm chi phí cho nhà nước.

- Trong quản lý sử dụng lao động: Sở Nội vụ thường xuyên tổ chức kiểm tra công vụ về tuân thủ nội quy, giờ giấc làm việc đối với công chức, viên chức nhà nước các Sở, ban, ngành tỉnh. Công chức, viên chức chấp hành nghiêm Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 06/6/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính, nâng cao hiệu quả thời gian làm việc.

g) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

Hiện nay, tỉnh Tây Ninh còn 02 doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý gồm: Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tây Ninh; Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh. Để thực hành tiết kiệm, các Công ty đã ban hành quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn chi phí quản lý doanh nghiệp. Qua thực hiện quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp, đã có tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh (Tiết kiệm về nhiên liệu, năng lượng 1.201,17 triệu đồng; tiết kiệm chi phí quản lý 4.873,0 triệu đồng), nhưng do chi tài trợ các đối tượng chính sách trên địa bàn 12.500 triệu đồng, tổng hợp lại không có tiết kiệm (bị lỗ 6.425,83 triệu đồng).

h) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân

- Thực hành tiết kiệm trong đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân: chính quyền và đoàn thể các cấp trên địa bàn tỉnh chủ yếu tuyên truyền, giới thiệu những phương thức, mô hình sản xuất mới, giống mới, cách thức kiểm soát sản xuất... cho nhân dân thấy để thực hiện tiết kiệm chi phí trong đầu tư xây dựng, sản xuất, giảm giá thành và tăng sức cạnh tranh của hàng hóa, sản phẩm.

Trong sử dụng điện, thực hiện tiết kiệm sản lượng điện toàn tỉnh là 63.283.779 KWh điện, tương đương số tiền 158.209,4 triệu đồng. Riêng hưởng ứng Giờ Trái đất đã tiết kiệm 25.994 KWh điện tương đương 64,9 triệu đồng.

- Thực hành tiết kiệm trong tổ chức lễ hội và các hoạt động khác có sử dụng nguồn lực đóng góp của cộng đồng: Thực hiện Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 09/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh ban hành Công văn số 413/UBND-KGVX ngày 22/02/2018 về việc đẩy mạnh việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, để chỉ đạo các cơ quan, ban ngành, đoàn thể, hội triển khai tuyên truyền, vận động cán bộ, công chức, viên chức và quần chúng thực hành tiết kiệm trong việc cưới, việc tang.

2. Hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí

Thanh tra tỉnh, Thanh tra sở, ngành và Thanh tra huyện, thành phố đã triển khai các cuộc thanh tra theo kế hoạch của ngành, lĩnh vực chuyên môn, trong đó có một số cuộc thanh tra lồng ghép nội dung thanh tra về THTK, CLP. Theo báo cáo của các sở, ngành, huyện, thành phố về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về THTK, CLP đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc, cụ thể:

- Số vụ việc lãng phí đã phát hiện: không;
- Số vụ việc đã được xử lý: không;
- Số người vi phạm và hình thức xử lý: không.

3. Phân tích, đánh giá

a) Đánh giá kết quả đạt được:

Ủy ban nhân tỉnh đã tổ chức, thực hiện công tác THTK, CLP năm 2018:

- Kịp thời xây dựng, ban hành Chương trình THTK, CLP năm 2018 trên địa bàn tỉnh; có văn bản chỉ đạo các sở ngành, huyện, thành phố xây dựng, ban hành Chương trình, kế hoạch về THTK, CLP năm 2018; kết quả có 52/59 cơ quan sở, ngành, huyện, thành phố, hội, đoàn thể thuộc tỉnh đã ban hành Chương trình THTK, CLP năm 2018.

- Tổ chức rà soát các văn bản tiêu chuẩn, định mức và chế độ tài chính thuộc thẩm quyền của tỉnh, qua đó ban hành 10 văn bản về phân cấp quản lý sử dụng tài sản, quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ tài chính thuộc thẩm quyền của tỉnh,… làm cơ sở cho công tác THTK, CLP.

- Ban hành kế hoạch thanh tra năm 2018 trên địa bàn tỉnh, tổ chức toàn ngành thực hiện 63 cuộc thanh tra; kế hoạch kiểm tra về THTK, CLP năm 2018 và tổ chức kiểm tra 10 cơ quan sở, ngành, đơn vị sự nghiệp và UBND huyện thuộc tỉnh. Qua đó có nhiều kiến nghị chấn chỉnh thiếu sót, xử lý vi phạm, giúp chính quyền các cấp quản lý tài chính, tài sản nhà nước chặt chẽ hơn.

- Ban hành văn bản về hướng dẫn chế độ báo cáo kết quả về THTK, CLP định kỳ 6 tháng, cả năm, phân công các sở, ngành, huyện, thành phố trong công tác báo cáo THTK, CLP gắn với đặc thù, trọng tâm cần thực hiện.

- Ban hành văn bản chỉ đạo, triển khai Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên. Năm 2018, lần đầu tiên áp dụng tiêu chí để xem xét, đánh giá kết quả đạt được trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác THTK, CLP của UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức, thực hiện việc giao cơ chế tài chính cho: 100% cơ quan hành chính tỉnh, huyện, xã; 100% đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh, cấp huyện, thành phố làm cơ sở triển khai THTK, CLP, giao quyền chủ động cho thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong việc xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý tài sản công, trong đó quy định cụ thể, rõ ràng, công khai các tiêu chuẩn, định mức chi tiêu để tổ chức

thực hiện nhiệm vụ được giao một cách hiệu quả, tiết kiệm và có nguồn chi tăng thu nhập, nâng cao đời sống; tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, viên chức giám sát việc sử dụng kinh phí.

- Ban hành 2 văn bản quy định biên chế công chức và giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2018 đối với các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh, tổng số định biên là 20.798 người, tinh giản 390 người so với năm 2017, đạt tỷ lệ 1,88%.

- Ban hành Quyết định số 2414/QĐ-UBND về Phê duyệt đề án sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện và các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2018 – 2021, hiện tỉnh còn 18 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và 01 ban quản lý khu kinh tế tỉnh, giảm 2 cơ quan đạt tỷ lệ 9,52% (2/21).

- Thực hiện tiết kiệm cho ngân sách từ các lĩnh vực chủ yếu như: tiết kiệm chi thường xuyên 170.228,0 triệu đồng; tiết kiệm qua sử dụng và quyết toán NSNN 104.186,90 triệu đồng; tiết kiệm trong quản lý đầu tư xây dựng 307.758,54 triệu đồng; tiết kiệm sản lượng điện toàn tỉnh 158.209,44 triệu đồng;….

- Thực hiện báo cáo kết quả THTK, CLP năm 2018 gồm 47/58 đơn vị, trong đó: 26/29 Sở, ngành, đơn vị sự nghiệp tỉnh; 9/9 huyện, thành phố; 10/18 Hội, đoàn thể, tổ chức xã hội; 2/2 Công ty TNHH một thành viên. Ngoài ra, có báo cáo của 3/5 cơ quan thuộc Bộ, ngành Trung ương quản lý có trụ sở ở trên địa bàn tỉnh.

Nhìn chung, công tác THTK, CLP trong các lĩnh vực đạt được thành quả như trên nhờ có sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Uỷ ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành, huyện, thành phố trong xây dựng, ban hành Chương trình, văn bản chỉ đạo công tác về THTK, CLP; thực hiện tuyên truyền pháp luật về THTK, CLP cho cán bộ, công chức, viên chức và vận động tham gia; trách nhiệm trong tham mưu, tổ chức quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách cấp theo lĩnh vực, phân công tiết kiệm, hiệu quả.

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

Bên cạnh những kết quả đạt được, một số cơ quan, đơn vị tổ chức công tác THTK, CLP chưa đi vào chiều sâu, chưa thể hiên tính tự giác cao nên vẫn còn những **tồn tại, hạn chế** như sau:

- Còn 11/58 đơn vị chưa gửi Báo cáo kết quả THTK, CLP năm 2018, gồm: Trường Chính trị, BQL cửa khẩu quốc tế Xa Mát, BQL Vườn Quốc gia Lò gò-Xa mát và 8 Hội, đoàn thể, gồm: Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Người cao tuổi; Hội Kế hoạch hóa gia đình; Hội Khuyến học; Hội cựu thanh niên xung phong, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị; Đoàn thanh niên Công sản Hồ chí Minh, Liên minh Hợp tác xã.

- Một số cơ quan, đơn vị xây dựng chương trình còn chung chung, chưa bám sát đặc thù của cơ quan, của ngành; thiếu những nội dung, chỉ tiêu định lượng

cụ thể, trong đó có chỉ tiêu tiết kiệm về chi thường xuyên; báo cáo có tuyên truyền pháp luật về THTK, CLP, nhưng không cụ thể về kế hoạch, hình thức, số lượt tuyên truyền và số người tham dự.

- Trong các cơ quan, đơn vị đã báo cáo, còn một vài cơ quan, đơn vị báo cáo bằng lời văn về kết quả THTK, CLP, không có số liệu để tổng hợp, đánh giá như sau:

+ Một vài chỉ tiêu, lĩnh vực cụ thể trong Chương trình THTK, CLP năm 2018 của UBND tỉnh (tại điểm 3 phần I, tại các điểm 2 đến 8 phần II của chương trình kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND) chưa được sở, ngành liên quan tiếp nhận, triển khai thực hiện và báo cáo nên gặp khó khăn trong báo cáo tổng hợp.

+ Chưa bám sát yêu cầu báo cáo theo Công văn số 2522/UBND-KTTC ngày 15/10/2018 của UBND tỉnh về việc hướng dẫn chế độ báo cáo kết quả THTK,CLP (Sở Tư pháp, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và công nghệ, Sở Y tế, Sở Xây dựng, Sở Nội vụ, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch; Sở Giáo dục và Đào tạo).

+ Có báo cáo số liệu tổng hợp thực hiện về tiết kiệm chi quản lý hành chính, nhưng không chi tiết số liệu theo mục chi của biểu mẫu quy định tại Thông tư số 188/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, thiếu số liệu năm 2017, kế hoạch năm 2018.

- Về công tác tự đánh giá và chấm điểm theo Thông tư số 129/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định tổng hợp, báo cáo bảng điểm gửi về Bộ Tài chính đồng thời với báo cáo THTK, CLP cả năm (ngày 28/02 năm sau năm báo cáo) còn gặp khó khăn về thời gian để tổ chức thực hiện, cụ thể: Về thời gian chỉnh lý số liệu NSNN tại các đơn vị quy định đến hết tháng 01 năm sau năm báo cáo; việc chấm điểm phải trên cơ sở số liệu tài chính đã thực hiện, làm từ cấp cơ sở đến cơ quan chủ quản, từ cấp xã, cấp huyện đến cấp tỉnh, nên không có thời gian để thẩm tra kết quả chấm điểm.

Nguyên nhân:

- Về 11/58 đơn vị chưa gửi Báo cáo về THTK, CLP năm 2018 chủ yếu là Hội, đoàn thể được trợ cấp kinh phí, thường gặp khó khăn trong hoạt động, ít có tiết kiệm, nên Lãnh đạo chưa quan tâm công tác THTK, CLP.

- Lãnh đạo Sở, ngành, huyện, thành phố có quan tâm phân công phòng, ban, cán bộ, công chức tham mưu công tác THTK, CLP, nhưng một số cán bộ, công chức chưa đi sâu nghiên cứu quy định về THTK, CLP, chưa kịp thời nắm thông tin, hướng dẫn, nên tham mưu chưa sâu sát; chưa theo dõi, ghi nhận về công tác tuyên truyền.

- Bên cạnh công tác THTK, CLP còn nhiều công tác khác không kém phần quan trọng, nên đôi lúc Lãnh đạo Sở, ngành, huyện thành phố chưa kịp thời chỉ đạo thực hiện, thiếu kiểm tra, giám sát đối với cán bộ, công chức được phân công, cơ quan, đơn vị trực thuộc nhằm phát hiện thiếu sót để kịp thời khắc phục.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP VỀ THTK, CLP CẦN TẬP TRUNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TRONG NĂM TIẾP THEO

1. Phương hướng, nhiệm vụ

- Tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THTK, CLP đến cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc, để triển khai cho cán bộ, công chức, viên chức quán triệt, thực hiện.

- Lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình THTK, CLP năm 2019; các Sở, ngành, huyện, thành phố căn cứ Chương trình tổng thể về THTK, CLP năm 2019 của Chính phủ, Chương trình THTK, CLP năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh để tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo cơ quan, đơn vị mình và đơn vị trực thuộc xây dựng Chương trình THTK, CLP năm 2019 kịp thời và tổ chức thực hiện có hiệu quả; báo cáo kết quả THTK, CLP định kỳ kịp thời gửi về Sở Tài chính để tổng hợp.

- Tiếp tục thực hiện Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của UBND tỉnh về Phê duyệt đề án số sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) giai đoạn 2018 – 2021.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về THTK, CLP.

+ Các cơ quan Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố (là cơ quan chủ quản có đơn vị trực thuộc) xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát về THTK, CLP năm 2019 đối với cơ quan, đơn vị trực thuộc, cụ thể số lượng đơn vị và nội dung kiểm tra.

+ Thanh tra tỉnh, Sở Tài chính phối hợp với các ngành chức năng tổ chức thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP trong việc chấp hành các tiêu chuẩn, định mức và chế độ tài chính trong sử dụng kinh phí ngân sách cấp, trong đầu tư XDCB và quản lý mua sắm, sử dụng tài sản công.

- Tiếp tục thực hiện Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên; tổ chức tốt việc đánh giá kết quả THTK, CLP trong chi thường xuyên đối với các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn và đưa nội dung này làm một trong những tiêu chí tính thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh.

2. Các giải pháp

- Làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về THTK, CLP, gồm các Chỉ thị, Nghị quyết và các văn bản của Trung ương, địa phương có liên quan.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế quản lý, hệ thống văn bản quy định của tỉnh về tổ chức, biên chế; về quản lý, sử dụng ngân sách, vốn, tài nguyên - khoáng sản, môi trường và tài sản Nhà nước.

- Nâng cao hơn nữa trách nhiệm của người đứng đầu, thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân trong quản lý sử dụng NSNN, thực hiện các mục tiêu, giải pháp THTK, CLP đã ban hành; có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn ổn định sản xuất kinh doanh, đạt hiệu quả; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực; phát triển khoa học - công nghệ; đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về THTK, CLP đối với các cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí NSNN, tiền, tài sản của nhà nước, tài nguyên thiên nhiên và các doanh nghiệp có vốn của Nhà nước; xử lý đúng quy định pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm, gây lãng phí, …

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ VỀ THTK, CLP

1. Kiến nghị về công tác chỉ đạo điều hành

Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị Bộ Tài chính quy định về thời gian thực hiện báo cáo công tác tự đánh giá về THTK, CLP tại Thông tư số 129/2017/TT-BTC cho phù hợp hơn, đảm bảo có đủ thời gian cho các đơn vị xác định số liệu thực hiện và tiết kiệm, tự đánh giá, chấm điểm và lập bảng điểm gửi cơ quan chủ quản, cấp trên để thẩm định, tổng hợp.

2. Kiến nghị về hoàn thiện các quy định pháp luật về THTK, CLP (không)

3. Đề xuất các giải pháp, sáng kiến nhằm nâng cao hiệu quả công tác THTK, CLP (không).

(Kèm theo Báo cáo này là Phụ lục số 06. Bảng đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của Ngân sách tỉnh Tây Ninh năm 2018 và Bảng thuyết minh).

Trên đây là báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 trên địa bàn tỉnh và phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cần tập trung thực hiện trong thời gian tới./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Nội vụ;
- LĐVP, KT1, NC;
- Lưu: VT. VP.ĐĐBQH.HĐND& UBND tỉnh.

(Dương Thảo 2019 9. BC)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Phụ lục số 01a

DANH SÁCH

Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh ban hành Chương trình, kế hoạch về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số: 67 /BC-UBND ngày 28 /02 /2019 của UBND tỉnh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Chương trình, kế hoạch năm 2018		Ghi chú
		Số văn bản	Ngày ban hành	
A	**Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh**			
I	**Cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách không có đơn vị trực thuộc**	**7/7**		
1	Văn phòng UBND tỉnh	1624/QĐ-VP	28/3/2018	
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	08/KH-VP	09/3/2018	
3	Sở Ngoại vụ	25/KH-SNgV	17/7/2018	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	97/SKHĐT	04/6/2018	
5	Sở Tài chính	05/KH-STC 41/KH-STC	30/01/2018 09/8/2018	KH đầu năm KH điều chỉnh
6	Thanh tra tỉnh	33A/QĐ-TTr	04/4/2018	
7	Ban quản lý khu kinh tế TN	42/KH-BQLKKT	09/7/2018	
II	**Cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách có đơn vị trực thuộc**	**13/13**		
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển NT	230/QĐ-SNN	17/5/2018	
2	Sở Tư pháp	405/KH-STP	09/3/2018	
3	Sở Công Thương	1414/QĐ-SCT	06/7/2018	
4	Sở Khoa học và Công nghệ	52/QĐ-KHCN	30/3/2018	
5	Sở Xây dựng	658/KH-SXD	19/3/2018	
6	Sở Giao thông vận tải	11/KH-SGTVT	20/3/2018	
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	466/KH-SGDĐT	12/3/2018	
8	Sở Y tế	251/KH-SYT	07/8/201/8	
9	Sở Lao động TBXH	648/SLĐTBXH	27/3/2018	
10	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	25/KH-SVHTTDL	21/3/2018	
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	2747/QĐ-STNMT	16/5/2018	
12	Sở Thông tin và Truyền thông	01/CTr-STTTT	30/7/2018	
13	Sở Nội vụ	446/KH-SNV	06/3/2018	
III	**Các đơn vị sự nghiệp công lập**	**9/10**		
1	Đài phát thanh truyền hình	15/KH-PTTH	15/3/2018	

2	Ban QL đầu tư xây dựng TN	145/QĐ-BQLDA	17/5/2018	
3	BQL KDLQG Núi Bà Đen	08/CTr-BQL	01/02/2018	
4	BQLDAĐTXD Ngành Giao thông	78/CTr-BQLDA	23/3/2018	
5	BQLDAĐTXD Ngành NN.PTNT	628/QĐ-BQLNN	12/6/2018	
6	BQL vườn Quốc gia Lò Gò-Xa Mát	361/KH-VQG	03/8/2018	
7	BQL các khu DTLS CMMN	75/KH-BQL	19/3/2018	
8	Trường Chính trị	81/KH-TCT	23/10/2018	
9	BQL cửa khẩu quốc tế Xa Mát			
10	BQL cửa khẩu quốc tế Mộc Bài	114/KH-BQLCKMB	21/8/2018	
IV	**UBND huyện, thành phố**	**9/9**		
1	UBND Thành phố Tây Ninh	608/QĐ-UBND	07/5/2018	
2	UBND huyện Hòa Thành	199/ QĐ-UBND	27/4/2018	
3	UBND huyện Châu Thành	1705/ QĐ-UBND	18/7/2018	
4	UBND huyện Tân Châu	3124/QĐ-UBND	25/7/2018	
5	UBND huyện Tân Biên	1145/QĐ-UBND	25/7/2018	
6	UBND huyện Dương Minh Châu	26/KH-UBND	01/3/2018	
7	UBND huyện Gò Dầu	2265/QĐ-UBND	30/5/2018	
8	UBND huyện Trảng Bàng	338/KH-UBND	14/5/2018	
9	UBND huyện Bến Cầu	17/KH-UBND	23/3/2018	
B	**Doanh nghiệp NN thuộc tỉnh**	**2/2**		
1	Công ty Xổ số kiến thiết	01A/CTr-XSKT	19/3/2018	
2	Công ty Khai thác thủy lợi	06/KH-TLTN	19/3/2018	
C	**Các hội, đoàn thể ở địa bàn tỉnh**	**12/18**		
1	Hội Liên hiệp phụ nữ	10/Ctr-BTV	16/7/2018	
2	Hội Nông dân	01-CTr/HNDT	07/8/2018	
3	Hội Cựu chiến binh	55/KH-CCB	23/5/2018	
4	Hội Chữ thập đỏ			
5	Hội Luật gia	36/CT-HLG	6/3/2018	
6	Hội Nhà báo	04/BC-HNBTN	20/4/2018	
7	Hội Văn học nghệ thuật	Không số	19/7/2018	
8	Hội Người cao tuổi			
9	Hội Kế hoạch hóa gia đình			
10	Hội nạn nhân chất độc da cam			
11	Hội Cựu thanh niên xung phong	01/CT-THTK	03/8/2018	
12	Hội Khuyến học			
13	Tỉnh Hội đông y	73/CT-TH	01/8/2018	

14	Liên hiệp Hội khoa học kỹ thuật	115/KH-LHH	23/8/2018	
15	Liên minh HTX	126/QĐ-LMHTX	26/3/2018	
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị			
17	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	363/CTr-MTTQ-BTT	09/3/2018	
18	Đoàn Thanh niên cộng sản HCM	116-QĐ/TĐTN-VP	19/6/2018	
	Tổng cộng (A+B+C)	**52/59**		
D	**Cơ quan có trụ sở trên địa bàn tỉnh trực thuộc bộ, ngành trung ương quản lý**	**5/5**		
1	Công an Tây Ninh	59/KH-CAT-PH41	05/3/2018	
2	Hải quan	382/QĐ-HQTN	16/7/2018	
3	Cục Thuế	639/KH-CT	09/02/2018	
4	Kho bạc NN	212/QĐ-KBTN	18/6/2018	
5	Cục Thống kê	500/QĐ-CTK	02/8/2018	
	Tổng cộng	**57/64**		

Phụ lục 01b

DANH MỤC VĂN BẢN VỀ TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC VÀ CHẾ ĐỘ - NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số: 67 /BC-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh)

Số TT	Ngày ban hành	Số ký hiệu văn bản	Loại văn bản	Nội dung
I				**Các văn bản tiêu chuẩn, định mức**
1	08/01/2018	01/2018/QĐ-UBND	Quyết định	V/v Quy định mức trích (tỷ lệ %) từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;
2	09/3/2018	03/QĐ-UBND	Quyết định	V/v Quy định chế độ thù lao đối với lãnh đạo chuyên trách các Hội đặc thù trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;
3	20/6/2018	22/2018/QĐ-UBND	Quyết định	V/v Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
4	28/3/2018	06/2018/QĐ0UBND	Quyết định	V/v Quy định về định mức chi cho các nội dung trong hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.
5	31/10/2018	39/2018/QĐ-UBND	Quyết định	Quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
II				**Các văn bản quy định chính sách hỗ trợ, phân cấp thẩm quyền**
6	21/3/2018	05/2018/QĐ-UBND	Quyết định	V/v Quy định về chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020;
7	07/3/2018	02/2018/QĐ-UBND	Quyết định	V/v Ban hành giá cho thuê nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;
8	18/4/2018	10/2018/QĐ-UBND	Quyết định	V/v Ban hành quy định về tiêu chuẩn chức danh, điều kiện và quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;
9	19/4/2018	11/QĐ-UBND	Quyết định	V/v Quyết định sửa đổi, bổ sung Chương I Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh.
10	29/8/2018	32/2018/QĐ-UBND	Quyết định	Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

PHỤ LỤC SỐ 02

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 67/BC-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch	
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5(%)
I	**Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ**						
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	văn bản	3	3	5		166.67
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	văn bản	0	0	0		
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	cuộc	0	0	63		
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	vụ	0	0	0		
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	triệu đồng	0	0	3,136.00		
II	**Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)**						
1	**Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN**	-	**161,526.00**	**156,048.00**	**170,228.00**	**105.39**	**109.09**
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	161,526.00	156,048.00	170,228.00	105.39	109.09
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
1.4	Các nội dung khác		0.00	0.00	0.00		

2	**Sử dụng và thanh quyết toán NSNN**	***triệu đồng***	**119.130.45**	**57,659.82**	**104,186.90**	**87.46**	**180.69**
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:	*triệu đồng*	24,000.62	21,705.85	33,740.23	140.58	155.44
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	*triệu đồng*	3,127.02	4,053.78	5,226.00	167.12	128.92
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	*triệu đồng*	2,293.12	1,708.02	2,487.47	108.48	145.63
	Tiết kiệm sử dụng điện	*triệu đồng*	3,344.52	3,338.27	5,044.02	150.81	151.10
	Tiết kiệm xăng, dầu	*triệu đồng*	1,598.47	1,576.31	2,153.41	134.72	136.61
	Tiết kiệm nước sạch	*triệu đồng*	423.95	307.09	902.46	212.87	293.87
	Tiết kiệm công tác phí	*triệu đồng*	4,406.43	3,214.02	4,018.48	91.20	125.03
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	*triệu đồng*	1,729.11	1,548.28	1,504.13	86.99	97.15
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	*triệu đồng*	2,326.42	2,016.58	2,385.29	102.53	118.28
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	*triệu đồng*	3,219.08	3,009.34	4,122.30	128.06	136.98
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)				0.00		
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	145.48	46.40	33.80	23.23	72.84
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:		56,630.83	2,426.00	5,546.02	9.79	228.61
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng	56,000.00	1,500.00	2,095.00	3.74	139.67
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	482.80	606.00	2,490.10	515.76	410.91
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
	Các nội dung khác		0.00	0.00	0.00		
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	34,772.57	22,971.33	50,869.65	146.29	221.45
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng	101.43	921.64	238.00	234.64	25.82
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	3,620.00	9,630.00	13,793.00	381.02	143.23
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng	5.00	5.00	0.00	0.00	
3	**Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ**						
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	0.00	0.00	0.00		
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị	0.00	0.00	0.00		
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng	27.00	0.00	0.00	0.00	
4	**Các nội dung khác**		128.82	270.00	296.29	230.00	109.74

III	**Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước**						
1	**Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)**						
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	334.00	0.00	336.00	100.60	
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	24.00	0.00	0.00	0.00	
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	22.00	0.00	8.00	36.36	
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0.00	0.00	0.00		
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
2	**Tài sản khác**		0.00	0.00	0.00		
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản	0.00	0.00	0.00		
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản	0.00	0.00	0.00		
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
3	**Các nội dung khác** (tiền thanh lý tài sản)		0.00	0.00	125.00		
IV	**Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng**						
1	**Trong đầu tư xây dựng**						
1.1	**Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm**	dự án	36.00	0.00	0.00	0.00	
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	46,744.48	28,714.00	307,758.54	658.38	1,071.81
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	*triệu đồng*	15,613.00	10,242.00	56,380.76	361.11	550.49
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	*triệu đồng*	25,425.96	17,553.00	243,898.95	959.25	1,389.50
	- Thực hiện đầu tư, thi công	*triệu đồng*	0.00	0.00	0.00		
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	*triệu đồng*	5,705.52	919.00	7,478.83	131.08	813.80
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án	0.00	0.00	0.00		
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, huỷ bỏ						
	Số lượng	dự án	0.00	0.00	0.00		
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		

2	**Trụ sở làm việc**				0.00		
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	1,939,325.00	0.00	1,932,902.00	99.67	
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	0.00	0.00	569.00		
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	0.00	0.00	0.00		
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2	0.00	0.00	0.00		
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2	0.00	0.00	0.00		
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
3	**Nhà công vụ**						
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	0.00	0.00	0.00		
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	0.00	0.00	0.00		
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	0.00	0.00	0.00		
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2	0.00	0.00	0.00		
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2	0.00	0.00	0.00		
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
4	**Các nội dung khác**		0.00	0.00	0.00		
V	**Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên**						
1	**Quản lý, sử dụng đất**						
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m2	11,543.50	0.00	3,258.30	28.23	
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m2	75,060.00	0.00	49,082.50	65.39	
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	65.15	0.00	78.00	119.72	
1.4	Các nội dung khác		0.00	0.00	0.00		
2	**Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác**						
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	285.00	12.00	242.00	84.91	2,016.67
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	1,438.82	900.00	2,991.70	207.93	332.41

3	**Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được**						
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án	0.00	0.00	0.00		
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt		0.00	0.00	0.00		
4	**Các nội dung khác**		4.80	0.00	113.00	2,354.17	
VI	**Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước**						
1	**Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động**	vụ	0.00	0.00	0.00		
2	**Số tiền xử lý vi phạm thu được**	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
3	**Các nội dung khác**		0.00	0.00	0.00		
VII	**Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp**						
1	**Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh**	**triệu đồng**	**12,716.00**	**1,339.00**	**-6,425.83**	**-50.53**	**-479.90**
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	2,155.00	894.00	1,201.17	55.74	134.36
	Tiết kiệm điện	Kw/h	610,141.00	144,747.00	144,747.00	23.72	100.00
	Tiết kiệm xăng, dầu	Tấn (lít)	0.00	0.00	0.00		
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	10,561.00	445.00	-7,627.00	-72.22	-1,713.93
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
2	**Quản lý đầu tư xây dựng**				0.00		
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	29.00	34.00	32.00	110.34	94.12
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	29.00	34.00	32.00	110.34	94.12
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được						
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	*triệu đồng*	0.00	0.00	0.00		
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	*triệu đồng*	0.00	0.00	0.00		
	Thực hiện đầu tư, thi công	*triệu đồng*	0.00	0.00	0.00		
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	*triệu đồng*	527.00	310.00	0.00		

2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn		0.00	0.00	0.00		
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	*dự án*	0.00	0.00	0.00		
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	*triệu đồng*	0.00	0.00	0.00		
2.5	Các nội dung khác		0.00	0.00	0.00		
3	**Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN**						
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
4	**Mua sắm tài sản, phương tiện**						
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con						
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	11.00	3.00	3.00	27.27	100.00
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc	0.00	2.00	0.00		0.00
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng	0.00	2,120.00	0.00		0.00
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	0.00	2.00	0.00		
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng	0.00	300.00	0.00		
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0.00	0.00	0.00		
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc	0.00	0.00	0.00		
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
5	**Nợ phải thu khó đòi**						
	Số đầu kỳ	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
	Số cuối kỳ	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
6	**Vốn chủ sở hữu**						
	Số đầu năm	triệu đồng	1,447,872.00	2,333,545.00	2,333,545.00	161.17	100.00
	Số cuối kỳ	triệu đồng	2,333,545.00	2,488,800.00	2,440,823.00	104.60	98.07
VIII	**THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân**						
1	**Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THTK, CLP**	**Lượt hộ**	25,470.00	29,951.00	22,350.00	87.75	74.62
2	**Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện**	**Vụ**	0.00	0.00	0.00		

IX	**Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP**						
1	**Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện**	cuộc	8.00	13.00	27.00	337.50	207.69
2	**Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành**	cuộc	8.00	13.00	25.00	312.50	192.31
3	**Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm ra về THTK, CLP**	cơ quan/tổ chức/đơn vị	18.00	17.00	28.00	155.56	164.71
4	**Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện**	cơ quan/tổ chức/đơn vị	0.00	0.00	0.00		
5	**Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát**	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		
6	**Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi**	triệu đồng	0.00	0.00	0.00		

BẢNG ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TỈNH TÂY NINH - NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 67/BC-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	Tổng cộng (A+B+C+D+E)	**100**	**85**
A.	**Công tác chỉ đạo, điều hành trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**	10	10
I	Xây dựng chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.	6	6
1	Sự kịp thời trong việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	3	3
-	Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua.	3	3
-	Sau từ 31 - 60 ngày kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua.	2	
-	Sau từ 61 ngày trở lên kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua.	1	
-	Không ban hành.	0	
2	Sự phù hợp với Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ.	3	3
-	Đề ra mức chỉ tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu trong Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ.	3	3
-	Đề ra mức chỉ tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên thấp hơn chỉ tiêu trong Chương hình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ.	0	
III	Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.	4	4
1	Có ban hành, trong đó có nội dung chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên.	4	4
2	Có ban hành nhưng không có nội dung chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên.	2	
3	Không ban hành.	0	
B	**Kết quả cụ thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên**	40	25

I	Chi các đoàn đi công tác nước ngoài và đón các đoàn khách nước ngoài vào Việt Nam tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	5	5
II	Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)	20	10
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao.	10	10
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao.	15	
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	20	
III	Thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với các chức danh được sử dụng xe ô tô; để đưa đón từ nơi ở đến nơi làm việc và đi công tác theo quy định pháp luật của cấp có thẩm quyền.	5	0
	Đã thực hiện khoán.	5	
	Chưa thực hiện khoán.	0	0
IV	Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm biên chế hành chính và biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao.	10	10
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định.	10	10
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định.	0	
C	**Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp.**	**30**	**30**
I	Kết quả chấm điểm của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp.	15	15
1	Trên 80% số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên.	15	15
2	Từ 50%- 80 % số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên.	12	
3	Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên.	9	
4	Dưới 20% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên.	6	
II	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương thuộc loại hình tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và tự bảo đảm chi thường xuyên: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu tỷ lệ % đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên để làm căn cứ chấm điểm chỉ tiêu này.	15	15
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định.	15	15

	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định.	0	
D	**Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện**	**10**	**10**
1	Trên 80% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên.	10	10
2	Từ 50%-80% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên.	8	
3	Từ 20% đến dưới 50% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên.	6	
4	Dưới 20% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên đạt 80 điểm trở lên.	4	
E.	**Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**	**10**	**10**
I	Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.	5	5
1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.	2	2
2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.	3	3
II	Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc.	5	5
1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra.	2	2
2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra.	3	3

Tây Ninh, ngày.28..tháng 02 năm 2019

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Dương Văn Thắng

BẢNG THUYẾT MINH

Về tự đánh giá và chấm điểm kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên năm 2018 của UBND tỉnh Tây Ninh.

Tổng cộng (A+B+C+D+E = điểm tối đa 100 điểm): tự chấm 80 điểm, trong đó:

A. Công tác chỉ đạo, điều hành trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (điểm tối đa 10 điểm): tự chấm 10 điểm.

I. Xây dựng chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (điểm tối đa 6 điểm): tự chấm 6 điểm.

1. Sự kịp thời trong việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (điểm tối đa 3 điểm): tự chấm 3 điểm.

- Ngày 13/2/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 217/QĐ-TTg về ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018. Ngày 13/3/2018, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 684/QĐ -UBND về Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018.

Thời gian từ ngày 13/02/2018 đến 13/3/2018 là 28 ngày, nằm trong vòng 30 ngày kể từ ngày Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 2018.

2. Sự phù hợp với Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ (điểm tối đa 3 điểm): tự chấm 3 điểm.

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 684/QĐ -UBND ngày 13/3/2018 về Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018, trong đó đề ra mức chỉ tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên bằng chỉ tiêu trong Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ, cụ thể: "Phấn đấu tiết kiệm tối thiểu 12% so với dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các khoản kinh phí chi hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp, chi tiếp khách, khánh tiết tổ chức lễ hội, lễ kỷ niệm; phấn đấu tiết kiệm tối thiểu 15% chi đoàn ra, đoàn vào so với dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;".

II. Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (điểm tối đa: 4 điểm): tự chấm 4 điểm.

1. Có ban hành, trong đó có nội dung chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên (điểm tối đa 4 điểm): tự chấm 4 điểm.

UBND tỉnh Tây Ninh có ban hành 04 văn bản sau:

1) Công văn số 596/VP-KTTC ngày 30/01/2018 về việc triển khai thực hiện Thông tư số 129/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định tiêu chí đánh giá kết quả THTK,CLP trong chi thường xuyên;

2) Công văn số 963/VP-KTTC ngày 26/02/2018 về triển khai thực hiện Quyết định số 217/QĐ-TTg ngày 13/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK,CLP năm 2018;

3) Công văn số 1216/UBND-KTTC ngày 22/5/2018 về việc triển khai công tác THTK,CLP năm 2018;

4) Công văn số 2522/UBND-KTTC ngày 15/10/2018 về việc chế độ báo cáo kết quả thực hiện công tác THTK,CLP.

Tại Công văn số 1216/UBND- KTTC về triển khai công tác THTK, CLP năm 2018, trong đó có nội dung chỉ đạo về chi thường xuyên tại điểm 1 mục I nêu "Trong sử dụng ngân sách, thực hiện theo khoản 1 Điều 25 Luật THTK, CLP, số liệu kế hoạch tiết kiệm phải cụ thể để so sánh kết quả thực hiện (Số kế hoạch tiết kiệm về chi thường xuyên tối thiểu 12% dự toán chi về hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp, công tác phí, chi tiếp khách, khánh tiết, tổ chức lễ hội, lễ kỷ niệm; 15% dự toán chi đoàn ra, đoàn vào (nếu có)….)".

B. Kết quả cụ thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên (điểm tối đa 40 điểm): tự chấm 25 điểm.

I. Chi các đoàn đi công tác nước ngoài và đón các đoàn khách nước ngoài vào Việt Nam tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (điểm tối đa 5 điểm): tự chấm 5 điểm.

Ngân sách tỉnh Tây Ninh không dự toán chi các đoàn đi công tác nước ngoài và đón các đoàn khách nước ngoài vào tỉnh Tây Ninh; thực tế năm 2018 không phát sinh chi các đoàn đi công tác nước ngoài và đón các đoàn khách nước ngoài vào tỉnh Tây Ninh, nên đảm bảo mức tiết kiệm 15 % chi đoàn ra, đoàn vào, nên tự chấm đạt 5 điểm.

II. Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương) (điểm tối đa 20 điểm): tự chấm 10 điểm.

Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên năm 2018 của Ngân sách tỉnh Tây Ninh đạt tỷ lệ 2,10 % so dự toán chi thường xuyên, tự chấm đạt 10 điểm, cụ thể:

- Dự toán chi thường xuyên năm 2018: 4.947.756 triệu đồng, gồm: Ngân sách cấp tỉnh: 2.117.966 triệu đồng; Ngân sách huyện, thành phố: 2.829.790 triệu đồng *(theo Công văn số 2352/UBND-KTTC ngày 27/9/2018 của UBND tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2018)*.

- Thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên năm 2018: 104.186,9 triệu đồng (theo tổng hợp báo cáo của các đơn vị tại Phụ lục 02) đạt tỷ lệ 2,10 % so Dự toán chi thường xuyên (104.186,9 trđ/4.947.756 trđ), không tính tiết kiệm để cải cách tiền lương dưới đây.

- Số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương (theo tổng hợp báo cáo của các đơn vị tại Phụ lục 02): 170.228,0 triệu đồng.

III. Thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với các chức danh được sử dụng xe ô tô; để đưa đón từ nơi ở đến nơi làm việc và đi công tác theo quy định pháp luật của cấp có thẩm quyền (điểm tối đa 5 điểm): tự chấm 0 điểm.

UBND tỉnh Tây Ninh và một số cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh chưa tổ chức thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô.

IV. Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm biên chế hành chính và biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao (điểm tối đa 10 điểm): tự chấm 10 điểm.

UBND tỉnh và các cơ quan đơn vị trực thuộc thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu giảm biên chế hành chính và biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2018; theo 02 văn bản định biên tổng số 20.798 người, tinh giản 390 người (25 công chức, 285 viên chức) đạt tỷ lệ 1,88% so với năm 2017 (trong đó: 1,28% công chức; 1,55 viên chức), cụ thể:

- Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 13/4/2018 về việc phân bổ biên chế công chức và giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2018 đối với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh, cụ thể: tổng số 20.331 người, gồm: 1.949 công chức, 18.382 viên chức; so năm 2017 đã tinh giản 400 biên chế, trong đó: khối tỉnh giảm 217 biên chế (16 công chức, 201 viên chức); khối huyện giảm 183 biên chế (9 công chức, 174 viên chức).

- Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 25/6/2018 của UBND tỉnh về việc định biên chế số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2018 cho các đơn vị trên địa bàn tỉnh, cụ thể: 467 người, tăng 10 người so với năm 2017.

C. Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp (điểm tối đa 30 điểm): tự chấm 27 điểm.

I. Kết quả chấm điểm của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp (điểm tối đa 15 điểm): tự chấm 12 điểm.

Tỉnh Tây Ninh hiện có 13 sở, ngành là đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp của UBND tỉnh, kết quả năm 2018:

- Có 11/13 Sở, ngành đạt từ 80 điểm trở lên tương ứng 84,61 %, gồm: Sở Nông nghiệp và PTNT 100 điểm; Sở Tư pháp 90 điểm; Sở Công thương 88 điểm; Sở Khoa học Công nghệ 95 điểm;Sở Giao thông vận tải 100 điểm; Sở Giáo dục và đào tạo 90 điểm; Sở Lao động TBXH 92 điểm; Sở Văn hóa Thể thao Du lịch 100 điểm; Sở Tài nguyên Môi trường 97 điểm; Sở Thông tin Truyền thông 90 điểm; Sở Nội vụ 95 điểm.

- Có 2/13 cơ quan sở, ngành đạt dưới 80 điểm, gồm: Sở Xây dựng 65 điểm; Sở Y tế 70 điểm.

Từ kết quả 84,61 % số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên, tự chấm đạt 12 điểm.

II. Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương thuộc loại hình tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và tự bảo đảm chi thường xuyên(điểm tối đa 15 điểm): tự chấm 15 điểm.

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 về Phê duyệt đề án sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) giai

đoạn 2018 – 2021. Hiện nay, các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh đang tổ chức triển khai, thực hiện theo kế hoạch.

Kết quả thực hiện kế hoạch đối với đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh:

- Đơn vị cấp tỉnh (giao theo NĐ 43, NĐ 141, NĐ 54):

+ Đầu năm 2018, tỉnh có 123/123 đơn vị đạt 100%, trong đó: 10 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên.

+ Cuối năm 2018, tỉnh có 120/120 đơn vị đạt 100%, trong đó: 13 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên, thực hiện tăng 3 đơn vị đạt 100% kế hoạch.

- Đơn vị cấp huyện (giao theo NĐ 43, NĐ 141, NĐ 54):

+ Đầu năm 2018, các huyện giao 507/567 đơn vị đạt 89,4 %, trong đó: 10 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên;

+ Đầu năm 2018, các huyện giao 541/541 đơn vị đạt 100 %, trong đó: 16 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên (kể cả 01 đơn vị tự đảm bảo về chi đầu tư), thực hiện tăng 6 đơn vị đạt 100% kế hoạch.

D. Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện (điểm tối đa 10 điểm): tự chấm 10 điểm.

Tỉnh Tây Ninh có 09 huyện, thành phố thuộc tỉnh, kết quả năm 2018:

- Có 8/9 huyện, thành phố đạt từ 80 điểm trở lên tương ứng 88,9 %, gồm: Thành phố Tây Ninh 80 điểm; huyện Hòa Thành 99 điểm; huyện Châu Thành 80 điểm; huyện Tân Châu 80 điểm; huyện Tân Biên 100 điểm; huyện Gò Dầu 100 điểm; huyện Trảng Bàng 80 điểm; huyện Bến Cầu 90 điểm.

- Có 1/9 huyện, thành phố chưa chấm điểm, gồm: huyện Dương Minh Châu.

Từ kết quả 88,9% huyện, thành phố thuộc tỉnh có kết quả đạt 80 điểm trở lên, tự chấm đạt 10 điểm.

E. Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (điểm tối đa 10 điểm): tự chấm 10 điểm.

I. Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (điểm tối đa 5 điểm): tự chấm 5 điểm.

1. Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (2 điểm): tự chấm 2 điểm.

Kế hoạch số 1215/KH-UBND ngày 22/5/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về THTK, CLP năm 2018 trên địa bàn tỉnh, trong đó nội dung tuyên truyền 10 văn bản và đề ra một số hình thức tuyên truyền.

2. Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (3 điểm): tự chấm 3 điểm.

Kết quả thực hiện: Công văn số 1460/STC-TTS ngày 12/6/2018 của Sở Tài chính gửi 10 văn bản cho các cơ quan, đơn vị và đề nghị tuyên truyền theo kế hoạch của UBND tỉnh. Toàn bộ 10 tập tin nêu trên được đăng tải trên mục "Văn bản Sở

Tài chính/Văn bản hướng dẫn điều hành" của Websiste thông tin Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh.

II. Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc (điểm tối đa 5 điểm): tự chấm 5 điểm.

1. Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra. (điểm tối đa 2 điểm): tự chấm 2 điểm.

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 2187/KH-UBND ngày 10/9/2018 về kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 trên địa bàn tỉnh, trong đó: đối tượng kiểm tra gồm 10 cơ quan Sở, ngành, UBND huyện và đơn vị sự nghiệp; giao Sở Tài chính tổ chức thực hiện công tác kiểm tra.

2. Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra (điểm tối đa 3 điểm): tự chấm 3 điểm.

- Sở Tài chính ban hành Quyết định số 227/QĐ-STC ngày 20/9/2018 về việc kiểm tra công tác THTK,CLP năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; ngày 20/9/2018 , Trưởng đoàn đã trình kế hoạch tiến hành kiểm tra và được Lãnh đạo Sở phê duyệt.

- Đoàn Kiểm tra đã thực hiện kiểm tra tại 10 cơ quan, đơn vị và lập Biên bản kiểm tra; Trưởng đoàn có Báo cáo ngày 21/12/2018 về kết quả kiểm tra công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 tại 10 cơ quan, đơn vị.

- Sở Tài chính ban hành Kết luận số 08/KL-STC ngày 26/12/2018 về kiểm tra công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 tại 10 cơ quan, đơn vị./.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM SỞ, NGÀNH SỬ DỤNG KINH PHÍ

(Kèm theo Phụ lục 6 Bảng tự đánh giá và thuyết minh tự chấm điểm)

STT	NỘI DUNG	Điểm chuẩn	Tên Sở, ban, ngành là đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí					
			VP HĐND UBND tỉnh	Sở Ngoại vụ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài chính	Thanh Tra tỉnh	BQL Khu Kinh tế tỉnh
			Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm
	Tổng cộng (A+B+C)	**100**	**97**	**100**	**100**	**85**	**100**	**95**
A	**Một số chỉ tiêu tiết kiệm trong chi thường xuyên (A=I+II+II)**	**70**	**67**	**70**	**70**	**65**	**70**	**65**
I	**Kết quả một số chỉ tiêu cụ thể**	**55**	**52**	**55**	**55**	**55**	**55**	**55**
1	Chi sách, báo, tạp chí	6	6	6	6	6	6	6
2	Chi cước phí thông tin liên lạc	6	6	6	6	6	6	6
3	Chi sử dụng điện	6	6	6	6	6	6	6
4	Chi xăng, dầu	6	3	6	6	6	6	6
5	Chi sử dụng nước	6	6	6	6	6	6	6
6	Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp	6	6	6	6	6	6	6
7	Chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm	6	6	6	6	6	6	6
8	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc,…	6	6	6	6	6	6	6
9	Chi thực hiện các nhiệm vụ cấp có thẩm quyền giao	7	7	7	7	7	7	7
II	**Thực hiện khoán sử dụng xe ô tô đối với các chức danh lãnh đạo có tiêu chẩn sử dụng khi đi công tác**	**5**	**5**	**5**	**5**	**0**	**5**	**0**
	Đã thực hiện khoán	5	5	5	5		5	
	Chưa thực hiện khoán	0				0		0
III	**Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm biên chế theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10	10	10	10	10	10
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0						

B	**Kết quả tiết kiệm tổng kinh phí quản lý hành chính giao để thực hiện chế độ tự chủ đối với cơ quan nhà nước**	**30**	**30**	**30**	**30**	**20**	**30**	**30**
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10						
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	20				20		
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	30	30	30	30		30	30
C	**Đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên**	(-)	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Có khoản chi bị kho bạc nhà nước từ chối thanh toán do chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ	-5		0	0	0	0	0
2	Có khoản chi bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ	-5		0	0	0	0	0
3	Có trường hợp khác bị phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ	-5		0	0	0	0	0

Ghi chú: Kết quả tự chấm điểm của các cơ quan, đơn vị trên chưa được thẩm định

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA CHẤM ĐIỂM ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CÓ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

(Kèm theo Phụ lục 6 Bảng tự đánh giá và thuyết minh tự chấm điểm)

STT	NỘI DUNG	Điểm chuẩn	Tên Sở, ngành là đơn vị dự toán (có đơn vị trực thuộc)												
			Sở nông nghiệp và PTNT	**Sở Tư pháp**	**Sở Công thương**	**Sở Khoa học và CN**	**Sở Xây dựng**	**Sở Giao thông Vận tải**	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**Sở Y tế**	**Sở Lao động TBXH**	**Sở Văn hóa Thể thao DL**	**Sở Tài nguyên MT**	**Sở Thông tin truyền thông**	**Sở Nội vụ**
			Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm
	Tổng cộng (A+B+C)	**100**	**100**	**90**	**88**	**95**	**65**	**100**	**90**	**70**	**92**	**100**	**97**	**90**	**95**
A	**Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương**	**30**	**30**	**30**	**20**	**30**	**10**	**30**	**20**	**20**	**30**	**30**	**30**	**20**	**30**
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10					10								
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	20			20				20	20				20	
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	30	30	30		30		30			30	30	30		30
B	**Kết quả THTK,CLP trong chi thường xuyên của đơn vị dự toán NS cấp dưới trực tiếp**	**50**	**50**	**40**	**50**	**50**	**35**	**50**	**50**	**40**	**50**	**50**	**50**	**50**	**45**
1	Trên 80% số đơn vị dự toán NS cấp dưới trực tiếp đạt 80 điểm trở lên	50	50		50	50		50	50		50	50	50	50	
2	Từ 50 % đến 80% số đơn vị dự toán NS cấp dưới trực tiếp đạt 80 điểm trở lên	45													45
3	Từ 20% đến dưới 50% số đơn vị dự toán NS cấp dưới trực tiếp đạt 80 điểm trở lên	40		40						40					
4	Dưới 20% số đơn vị dự toán NS cấp dưới trực tiếp đạt 80 điểm trở lên	35					35								

C	**Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra THTK,CLP**		**20**	**20**	**18**	**15**	**20**	**20**	**20**	**10**	**12**	**20**	**17**	**20**	**20**
I	Tuyên truyền, phổ biến về THTK, CLP	10	10	10	8	5	10	10	10	10	7	10	10	10	10
1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến	5	5	5	5	0	5		5	5	2	5	5	5	5
2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến	5	5	5	3	5	5		5	5	5	5	5	5	5
II	Hoạt động kiểm tra, thanh tra THTK, CLP đối với các đơn vị trực thuộc	10	10	10	10	10	10	10	10	0	5	10	7	10	10
1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra THTK,CLP	4	4	4	4	4	4		4	0	2	4	4	4	4
2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra	6	6	6	6	6	6		6	0	2	6	3	6	6

Ghi chú: Kết quả tự chấm điểm của các cơ quan, đơn vị trên chưa được thẩm định

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA CHẤM ĐIỂM ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

(Kèm theo Phụ lục 6 Bảng tự đánh giá và thuyết minh tự chấm điểm)

STT	NỘI DUNG	Điểm chuẩn	Tên đơn vị									
			Đài Phát thanh Truyền hình	Ban QLDA Đầu tư XD tỉnh	BQL Khu DLQG Núi Bà Đen	BQLDA ĐTXD Giao thông	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp PTNT	BQL Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát	BQL Khu DTLS CMMN	Trường Chính trị tỉnh TN	BQL Cửa khẩu QT Xa Mát	BQL Cửa khẩu QT Mộc Bài
			Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm
	Tổng cộng (A+B+C)	**100**	**94**	**100**	**100**	**100**	**88**	**100**	**0**	**100**	**0**	**90**
A	**Một số chỉ tiêu tiết kiệm trong chi thường xuyên (A=I+II+II)**	**70**	**64**	**70**	**70**	**70**	**58**	**70**	**0**	**70**	**0**	**60**
I	**Kết quả một số chỉ tiêu cụ thể**	**55**	**49**	**55**	**55**	**55**	**43**	**55**	**0**	**55**	**0**	**45**
1	Chi sách, báo, tạp chí	6	6	6	6	6	6	6		6		6
2	Chi cước phí thông tin liên lạc	6	0	5	6	6	6	6		6		5
3	Chi sử dụng điện	6	6	6	6	6	6	6		6		4
4	Chi xăng, dầu	6	6	6	6	6	6	6		6		4
5	Chi sử dụng nước	6	6	6	6	6	6	6		6		5
6	Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp	6	6	6	6	6	0	6		6		5
7	Chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm	6	6	6	6	6	0	6		6		5
8	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc,…	6	6	6	6	6	6	6		6		4
9	Chi thực hiện các nhiệm vụ cấp có thẩm quyền giao	7	7	7	7	7	7	7		7		7
II	**Việc thực hiện kế hoạch tinh giảm biên chế theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao**	**15**	**15**	**15**	**15**	**15**	**15**	**15**	**0**	**15**	**0**	**15**
1	Kết quả thực hiện giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách theo kế hoạch, chỉ tiêu cấp thẩm quyền giao	10	10	10	10	10	10	10	0	10	0	10
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10	10	10	10	10	10		10		10
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0										

2	Kết quả thực hiện chấm dứt hợp đồng lao động không đúng quy định trong đơn vị SNCL	5	5	5	5	5	5	5	0	5	0	5
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	5	5	5	5	5	5	5		5		5
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0										
B	**Kết quả tiết kiệm tổng kinh phí chi thường xuyên được giao để thực hiện chế độ tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập**	**30**	**30**	**30**	**30**	**30**	**30**	**30**	**0**	**30**	**0**	**30**
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10										
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	20										
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	30	30	30	30	30	30	30		30		30
C	**Đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên**	**(-)**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			**0**		
1	Có khoản chi bị kho bạc nhà nước từ chối thanh toán do chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ	-5	0	0	0	0	0	0		0		
2	Có khoản chi bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ	-5	0	0	0	0	0	0		0		
3	Có trường hợp khác bị phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ	-5	0	0	0	0	0	0		0		

Ghi chú: Kết quả tự chấm điểm của các cơ quan, đơn vị trên chưa được thẩm định

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Phụ lục 6 Bảng tự đánh giá và thuyết minh tự chấm điểm)

STT	NỘI DUNG	Điểm chuẩn	Tên huyện, thành phố thuộc tỉnh								
			Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Tân Châu	Tân Biên	DM Châu	Gò Dầu	Trảng Bàng	Bến Cầu
			Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm	Tự chấm
	Tổng cộng (A+B+C)	100	80	99	80	80	100	0	100	80	90
A.	**Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)**	**30**	**30**	**30**	**30**	**20**	**30**	**0**	**30**	**30**	**20**
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10									
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	20				20					20
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	30	30	30	30		30		30	30	
B.	**Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã**	**50**	**40**	**50**	**40**	**40**	**50**	**0**	**50**	**30**	**50**
I	**Kết quả chấm điểm của các đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc và ngân sách cấp xã**	**40**	**30**	**40**	**30**	**30**	**40**	**0**	**40**	**20**	**40**
1	Trên 80% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	40		40			40		40		40
2	Từ 50%- 80% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	30	30		30	30					
3	Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	20								20	
4	Dưới 20% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	10									
II	**Kết quả thực hiện giảm biên chế theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**	**0**	**10**	**10**	**10**
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10	10	10	10	10		10	10	10
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0									
C.	**Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**	**20**	**10**	**19**	**10**	**20**	**20**	**0**	**20**	**20**	**20**
1	Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	10	10	9	10	10	10	0	10	10	10
1,1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2	2	2	2	2	2		2	2	2
1,2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	8	8	7	8	8	8		8	8	8
2	Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc	10	0	10	0	10	10	0	10	10	10
2,1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	4	0	4	0	4	4		4	4	4
2,2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra.	6	0	6	0	6	6		6	6	6

Ghi chú: Kết quả tự chấm điểm của các huyện, thành phố trên chưa được thẩm định